

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ bảy về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao các sở, ban, ngành (đơn vị dự toán cấp I); các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; các tổ chức, các huyện, thành phố dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách được giao năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố phê duyệt và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành (đơn vị dự toán cấp I), các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lập phương án phân bổ và quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao, chống thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật phòng chống tham nhũng, Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019:

Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu năm 2019 được để lại theo chế độ của cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kê thu tiền sử dụng đất, thu sở xố kiến thiết); 50% kinh phí dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và nguồn cải cách tiền lương năm 2018 còn dư

chuyển sang (nếu có) để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

Điều 4. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước:

Các huyện, thành phố: Quyết định dự toán chi thường xuyên ngân sách đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; chống thất thoát, lãng phí; dành nguồn cho đầu tư phát triển; thực hiện cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên để tăng tỷ trọng chi ngân sách cho đầu tư phát triển; Tiếp tục sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết để đầu tư phát triển cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, lĩnh vực y tế và xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước; Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng ngành thuế quản lý.

Tiếp tục thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. 50% kinh phí dành ra thực hiện chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Rà soát lại các chương trình mục tiêu để bãi bỏ các nội dung chồng chéo, kém hiệu quả; thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm các chế độ chính sách cho con người, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2019. Trong điều hành, phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi và sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách các cấp còn dư (sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận :

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước (Khu vực XI);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 5;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, TP;
- Lưu VT, KT. mh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Đặng Trọng Thăng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán HĐND Giao	Trong đó		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
Tổng thu NSNN(A+B+C+D+E+F+G)	13.223.143	8.659.651	1.297.723	730.227
Phần NSDP	10.687.597	8.659.647	1.297.723	730.227
Phần NSDP(không kể ghi thu-ghi chi)	10.687.597	8.659.647	1.297.723	730.227
A/ Thu nội địa	6.312.000	2.848.504	1.297.723	730.227
<i>Tỉ trọng NB/T.thu</i>	48	33	100	100
1/Thu từ doanh nghiệp NN, CP	430.000	430.000		
a- DN trung ương quản lý	160.000	160.000		
Thuế giá trị gia tăng	150.160	150.160		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.400	9.400		
Thuế tài nguyên	440	440		
b- DN địa phương quản lý	270.000	270.000		
Thuế giá trị gia tăng	199.770	199.770		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.230	30.230		
Thuế tài nguyên	40.000	40.000		
2/DN có vốn ĐT nước ngoài	100.000	100.000		
3/Thuế TTCN-DV ngoài quốc doanh	1.760.000	1.036.120	625.365	98.515
Thuế giá trị gia tăng	1.030.150	385.010	555.085	90.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.700	80.010	70.280	7.410
Thuế tiêu thụ đặc biệt	505.350	504.300		1.050
Thuế tài nguyên	66.800	66.800		
4/ Lệ phí trước bạ	260.000		241.800	18.200
5/ Thuế phí nông nghiệp	11.000		3.008	7.992
6/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
7/ Tiền thuê đất	130.000	75.190	51.550	3.260
8/Thuế thu nhập cá nhân	200.000	59.900	93.570	46.530
9/Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	12.000		
<i>Trong đó: Giấy phép do TW cấp</i>	3.000			
10/Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	285.000	190.000	525.000
11.Thu lợi nhuận còn lại	5.000	5.000		
12/Thu hồi vốn NN giao				
13/Thu phí, lệ phí	100.000	22.600	41.670	12.730
- Phí lệ phí T.W	23.000			
- Phí lệ phí tỉnh, huyện	64.270	22.600	41.670	
- Phí lệ phí xã	12.730			12.730
14/Thu xô số kiến thiết	43.000		43.000	

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán HĐND Giao	Trong đó		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
15/Thuế bảo vệ môi trường	2.165.000	805.380		
<i>Phần NSTW hưởng thu từ hàng hóa NK</i>	1.359.620			
16/Thu tại xã(HLCS,thu SN,khác NSX)	18.000			18.000
17/ Thu khác	75.000	16.414	7.760	
<i>Trong đó: Phần NSTW hưởng</i>	50.826			
18/Thu tiền thuê, bán nhà thuộc sở hữu NN				
B.Các khoản ghi thu- ghi chi QL qua NS				
C/ Thu thuế xuất, nhập khẩu	1.100.000			
D/ Thu chuyển nguồn NT sang NS để chi				
E/ Thu kết dư NS (có NS xã)				
F/ Trợ cấp NS TW	5.498.801	5.498.801		
<i>Trong đó:</i>				
- Trợ cấp bổ sung cân đối	4.692.426	4.692.426		
- Trợ cấp bổ sung có MT, khác	806.375	806.375		
G/ Trợ cấp BS các CTMT quốc gia	312.342	312.342		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã nhiệm vụ chi	Nội dung chi	Dự toán năm 2019	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, TP	Ngân sách xã, ph, T.tr
	A/ Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	10.627.097	4.389.841	4.356.658	1.880.598
	I/ Chi đầu tư phát triển	3.319.401	1.824.036	903.593	591.772
	<i>Tỷ trọng</i>	<i>31,2</i>	<i>41,6</i>	<i>20,7</i>	<i>31,5</i>
	1/ Chi đầu tư XDCB	2.257.764	1.324.320	460.944	472.500
	1.1/ Vốn XDCB nước ngoài	317.014	317.014		
	<i>Tr đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	198.760	198.760		
	1.2/ Vốn XDCB TW bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn trong nước	340.890	340.890		
	<i>Tr đó: - ĐT theo ngành lĩnh vực và CTMT từ nguồn vốn trong nước</i>	340.890	340.890		
	1.3/ Vốn XDCB trong cân đối NSDP	1.556.860	666.416	417.944	472.500
	<i>Tr đó: - Vốn đối ứng dự án ODA</i>	40.000	40.000		
	<i>- Nguồn vốn đầu tư theo phân cấp</i>	617.360	370.416	246.944	
	<i>Tr đó: + Vốn sửa chữa lớn</i>	10.000	10.000		
	<i>+ Vốn chuẩn bị đầu tư</i>	5.000	5.000		
	1.4/ Vốn xố số kiến thiết	43.000		43.000	
	2/ Chi sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường	241.610	84.878	80.620	76.112
250	2.1/ Chi quy hoạch đất, kiểm kê, đo đạc ĐĐ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ĐA tích tụ ruộng đất (từ tiền sử dụng đất)	100.500	29.000	19.000	52.500
	<i>Tr đó: + Chi thực hiện Đề án tích tụ ruộng đất</i>	13.000	13.000		
	<i>+ MT hoàn thiện hồ sơ địa chính theo QĐ 513/QĐ-TTg</i>	5.000	5.000		
250	2.2/ Chi sự nghiệp Môi trường	141.110	55.878	61.620	23.612
	<i>Tr đó: - KP môi trường (Cty cổ phần MT và công trình đô thị; Vệ sinh quảng trường)</i>	55.000		55.000	
	<i>- MT trang thiết bị quan trắc môi trường XL rác thải bằng công nghệ lò đốt, HT lò đốt rác và SNMT khác</i>	47.233	47.233		
	<i>Tr đó: + MT trang thiết bị quan trắc môi trường</i>	5.000	5.000		
	<i>+ MT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh (Mục tiêu NSTW)</i>	400	400		
428	3/ Chi trợ giá	15.500	15.500		
280	4/ Chi sự nghiệp kinh tế	804.527	399.338	362.029	43.160
	<i>Tr đó: - SN nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, PCLB</i>	48.569	27.199	10.310	11.060
	<i>Tr đó: + CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững (Mục tiêu NSTW)</i>	1.100	1.100		
	<i>+ CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và PC giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Mục tiêu NSTW)</i>	2.000	2.000		
	<i>- SN duy tu bảo dưỡng CTCC, SN giao thông và quỹ bảo trì đường bộ, SN thị chính, SN kinh tế khác</i>	304.071	103.102	169.669	31.300
	<i>- Vốn Khuyến nông, ngư, phòng chống dịch bệnh, khác</i>	67.660	50.100	17.160	400
	<i>Tr đó: + Khuyến nông, ngư, hỗ trợ khác</i>	25.660	8.500	17.160	
	<i>+ PC dịch bệnh NN, HT giống, khác</i>	41.600	41.600		

Mã nhiệm vụ chi	Nội dung chi	Dự toán năm 2019	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, TP	Ngân sách xã, ph, T.tr
	- Vốn khuyến công, thương, HT làng nghề, hội chợ	12.190	7.500	4.290	400
	- Kinh phí HT bảo vệ đất lúa, NTM và khác...	24.695	24.695		
	- DA cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (vốn nước ngoài)	10.000	10.000		
	- Quỹ hỗ trợ ND theo Quyết định số 673/QĐ-TTg	1.000	1.000		
	- Vốn khuyến khích ĐT hỗ trợ ưu đãi DN theo cơ chế của tỉnh	31.200	31.200		
	<i>Tr đó: + Chi hỗ trợ chương trình nước sạch</i>	7.500	7.500		
	<i>+ Hỗ trợ ưu đãi DN lãi suất vay NH theo cơ chế của tỉnh</i>	10.000	10.000		
	<i>+ Chi HT thực hiện CS chăn nuôi nông hộ theo cơ chế của tỉnh</i>	10.500	10.500		
	<i>+ Vốn xúc tiến đầu tư</i>	3.200	3.200		
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	295.142	134.542	160.600	
	- Chi quy hoạch	10.000	10.000		
	II/ Chi tiêu dùng thường xuyên	6.797.574	2.104.642	3.420.296	1.272.636
	<i>Tỷ trọng</i>	<i>64,0</i>	<i>47,9</i>	<i>78,5</i>	<i>67,7</i>
100	1/ Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	29.085	29.085		
	<i>Tr đó: - KP hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học (Có KP xây dựng HTQL chất lượng TCVN ISO 9001-2015 cho các xã)</i>	26.552	26.552		
	<i>Tr đó: + Vốn HT thực hiện đề án KHCN (Mục tiêu NSTW)</i>	400	400		
070	2/ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.076.927	568.545	2.491.222	17.160
	2.1 Chi sự nghiệp giáo dục	2.866.314	385.576	2.463.578	17.160
	<i>Tr đó: + MT tăng cường CSVC giáo dục, hỗ trợ kỳ thi THPT quốc gia</i>	80.000	20.000	60.000	
	<i>+ Mục tiêu hỗ trợ CSVC TT học tập cộng đồng</i>	8.580			8.580
	- KP tăng lương thường xuyên, ĐA văn hóa đọc và SNGD khác	48.206	48.206		
	<i>Tr đó: + Đề án văn hóa đọc</i>	15.000	15.000		
	- HT thực hiện ĐA xã hội học tập theo QĐ 1390/QĐ-UBND tỉnh, QĐ 281/QĐ-TTg và KH 90/KH-BCĐ của BCĐ xây dựng XHHT	1.800	200	1.600	
	- KP miễn giảm học phí và chi phí học tập, HT giáo dục cho người khuyết tật	35.600	35.600		
	- Hỗ trợ tiền ăn trẻ em 5 tuổi	2.712	2.712		
	2.2/ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	210.613	182.969	27.644	
	<i>Tr đó: - Đào tạo lại cán bộ, công chức</i>	4.000	4.000		
	- KP thực hiện chính sách HT người có tài năng theo quy định của UBND tỉnh	3.000	3.000		
	- DA giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế (Vốn vay nước ngoài)	16.849	16.849		
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ (Mục tiêu NSTW)	13.290	13.290		
	- Hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo khác theo cơ chế của tỉnh	15.732	15.732		
160	3/ Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch	103.644	61.854	25.698	16.092
	<i>Tr đó: - MT hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa và NTTTT</i>	4.000	4.000		
	- Mục tiêu phát triển văn hóa (Mục tiêu NSTW)	2.600	2.600		

Mã nhiệm vụ chi	Nội dung chi	Dự toán năm 2019	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, TP	Ngân sách xã, ph, T.tr
	- HT hội văn học NT và Hội nhà báo địa phương (Mục tiêu NSTW)	630	630		
190	<u>4/ Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình</u>	<u>46.963</u>	<u>27.155</u>	<u>9.798</u>	<u>10.010</u>
	Tr đó: - KP thuê đường truyền và TB, DV phát sóng và Mục tiêu trang thiết bị đài phát thanh truyền hình tỉnh	11.500	11.500		
	- Mục tiêu truyền thanh không dây	5.720			5.720
130	<u>5/ Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình</u>	<u>754.409</u>	<u>621.348</u>	<u>55.163</u>	<u>77.898</u>
	Tr đó: - DA hỗ trợ y tế các tỉnh đông bắc bộ và đồng bằng sông hồng (Vốn vay nước ngoài)	7.100	7.100		
	- CTMT y tế - dân số (Mục tiêu NSTW)	7.670	7.670		
	- DP nguồn hỗ trợ khi nguồn thu không đảm bảo; CCTL mới	10.500	10.500		
	- Khám CB cho trẻ em dưới 6 tuổi	153.601	153.601		
	- KP mua BHYT cho đối tượng BTXH theo ND 136/ND-CP	62.255	9.952	52.303	
	<i>Tr đó: + Dành nguồn KP mua BHYT đối tượng BTXH</i>	9.952	9.952		
	- Trích quỹ KCB cho người nghèo theo QĐ 139/QĐ-TTg	1.000	1.000		
	- BHYT khám chữa bệnh cho người nghèo	27.300	27.300		
	- BHYT học sinh sinh viên	58.800	58.800		
	- KP BHYT đối tượng hộ cận nghèo và đối tượng khác	30.650	30.650		
	- BHYT CCB, BCK, QĐ số 62/2011/QĐ-TTg, TNXP	56.910			56.910
	- Chương trình MTĐP về y tế, phòng chống dịch và khác	50.553	50.553		
	<i>Tr đó: Mục tiêu TCCSVC trạm y tế xã và phòng chống dịch bệnh cấp huyện</i>	5.720	5.720		
370	<u>6/ Chi đảm bảo xã hội và chính sách ASXH</u>	<u>949.736</u>	<u>186.448</u>	<u>581.801</u>	<u>181.487</u>
	Tr đó: - Đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136/ND-CP	484.134	18.851	465.283	
	- Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo ND 134/2015/ND-CP	3.500	3.500		
	- Hưu xã trợ cấp thôi việc, MTP, TNXP, ĐV 50 năm tuổi Đảng	148.818	11.746		137.072
	- Thăm hỏi gia đình chính sách, chính sách Đảng, Quà LTCM	91.222	52.669	38.553	
	- Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, chế độ MTP đối tượng CCB, hoạt động KC và ASXH khác	23.570	23.570		
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp XH (Mục tiêu NSTW)	10.249	10.249		
	- KP ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ thực hiện chính sách NCC	2.160	2.160		
	- Chương trình mục tiêu NSĐP	5.850	5.850		
340	<u>7/ Chi quản lý hành chính</u>	<u>1.517.890</u>	<u>412.339</u>	<u>230.478</u>	<u>875.073</u>
	<u>7.1/ Chi quản lý hành chính nhà nước</u>	<u>1.004.496</u>	<u>221.524</u>	<u>135.043</u>	<u>647.929</u>
	Tr đó: - Kinh phí duy trì phần mềm QLTS công	2.500	2.500		
	- Giành nguồn thực hiện chế độ cán bộ công chức xã do chưa bố trí, sắp xếp trong thời gian chuyển tiếp thực hiện đề án	5.236	5.236		
	<u>7.2/ Kinh phí Đảng</u>	<u>193.862</u>	<u>89.735</u>	<u>54.924</u>	<u>49.203</u>
	Tr đó: - Kinh phí nâng cấp báo điện tử (Tỉnh ủy)	10.000	10.000		
	- Kinh phí mua báo Đảng theo Thông báo số 492-TB/TU của BTV Tỉnh ủy	9.634	9.634		

Mã nhiệm vụ chi	Nội dung chi	Dự toán năm 2019	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, TP	Ngân sách xã, ph, T.tr
	7.3/ Kinh phí đoàn thể, hội	129.556	57.013	40.511	32.032
	Tr đó: - KP phản biện xã hội các cấp ở địa phương	2.000	2.000		
	- KP hỗ trợ hội khác	5.246	5.246		
	7.4/ Quản lý hành chính khác	9.750	9.750		
	7.5/ KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	180.226	34.317		145.909
	Tr đó: - Giành nguồn KP chế độ cho cán bộ không chuyên trách xã	34.317	34.317		
	8/ Chi An ninh Quốc phòng	223.914	118.279	16.354	89.281
010	8.1/ Quốc phòng	129.325	70.219	11.354	47.752
	Tr đó: - Chi thực hiện Luật DQTV	51.381	3.030	7.034	41.317
	- Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800	6.800		
	- Hỗ trợ diễn tập quốc phòng	2.000	2.000		
	- Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	29.740	29.740		
040	8.2/ An ninh	85.139	39.160	4.600	41.379
	- Mục tiêu đảm bảo ATGT, PCCC, phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW và NSDP)	8.560	8.560		
	- MT hỗ trợ trích lập quỹ PC tội phạm cấp tỉnh	1.000	1.000		
	- MT trang phục công an xã	4.690	4.690		
	- Phụ cấp công an thôn, BV dân phố	37.089			37.089
010	8.3/ Biên phòng	9.450	8.900	400	150
428	9/ Chi khác ngân sách	87.006	71.589	9.782	5.635
	Tr đó: - MT chi TTAT giao thông (Mục tiêu NSTW)	19.700	19.700		
	- Chi hoàn trả NSTW theo VB số 12579/BTC-NSNN ngày 15/10/2018 của Bộ Tài chính	30.000	30.000		
	- Hỗ trợ DA công nghệ thông tin của ngành Tài chính (Theo chỉ đạo của BTC)	6.000	6.000		
	10/ Mục tiêu vốn dự bị đồng viên (Mục tiêu NSTW)	8.000	8.000		
435	III/ Dự phòng ngân sách	192.830	143.871	32.769	16.190
408	IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450		
401	V/ Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	3.500	3.500		
	VI/ Chương trình mục tiêu Quốc gia	312.342	312.342		
	- CTMT quốc gia XD nông thôn mới	303.200	303.200		
	Tr đó: - Chi trả nợ vay NHPT cho khoản vay kiên cố hóa kênh mương	80.000	80.000		
	- CTMT quốc gia Giảm nghèo bền vững	9.142	9.142		
	B/ BỘI THU NSDP - TRẢ NỢ VAY	60.500	60.500		
	- Bội thu - Trả nợ vay	60.500	60.500		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỎI TỈNH

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã thực hiện giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL	35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định		
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Trong đó		
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Trong đó	
													Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG CỘNG	12.200	2.229.104.336	22.457.708	1.502.936.188	9.534.394	1.493.401.794	74.311.193	14.386.987	59.924.205	70.153.328	24.594.101	45.559.228	
A	Cộng các đơn vị sự nghiệp	10.370	1.834.430.743	22.457.708	1.489.808.830	2.239.500	1.487.569.330	72.902.426	13.343.315	59.559.112	52.292.012	12.260.645	40.031.367	
1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững (Mục tiêu NSTW)		1.100.000											
2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Mục tiêu NSTW)		2.000.000											
3	Văn phòng điều phối chương trình cấp tỉnh		1.000.000								100.000		100.000	
4	KP phòng chống dịch bệnh nông nghiệp, hỗ trợ giống, khác		41.600.000								4.160.000		4.160.000	
5	Sự nghiệp nông nghiệp	282	23.099.008	0	0	0	0	0	0	0	1.194.819	1.044.579	150.240	
	1) Sự nghiệp văn phòng		1.500.000								150.000	0	150.000	
	2) Các đơn vị trực thuộc	282	21.599.008	0	0	0	0	0	0	0	1.044.819	1.044.579	240	
6	Vốn khuyến nông, khuyến ngư		8.500.000								850.000	0	850.000	
7	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa và khác		24.695.000								2.469.500		2.469.500	
8	Khuyến khích đầu tư, hỗ trợ và ưu đãi DN theo cơ chế của tỉnh	0	31.200.000	0	0	0	0	0	0	0	3.120.000	0	3.120.000	
	Tư đó : Hỗ trợ chương trình nước sạch		7.500.000								750.000	0	750.000	
	Hỗ trợ ưu đãi DN lãi suất vay NH theo cơ chế của tỉnh		10.000.000								1.000.000	0	1.000.000	
	Chi HT thực hiện chính sách chăn nuôi nông hộ theo cơ chế của tỉnh		10.500.000								1.050.000	0	1.050.000	
	Vốn xúc tiến đầu tư		3.200.000								320.000	0	320.000	
9	Khuyến công, khuyến thương, HT làng nghề, hội chợ		7.500.000								750.000	0	750.000	
10	SN giao thông vận tải	0	69.379.000		1.070.000	1.070.000	0	0	0	0	3.500.000	0	3.500.000	
1	Sự nghiệp dạy tu		35.000.000								3.500.000	0	3.500.000	

STT	Tên dự án	Diện tích được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã thực hiện giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL	35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định			
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới	Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới				Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
2	Quy hoạch và xây dựng		34.173.000									0			
3	Các đơn vị trực thuộc														
	Ban quản lý bến xe (đơn vị tự chủ 100%)		0									0	0		
	Trạm đăng kiểm (đơn vị tự chủ 100%) (KP khác vụ thu lệ phí)		206.000		1.070.000	1.070.000						0			
11	SN công thương	28	5.833.150	0	0	0	0	0	0	0	399.817	108.817	291.000		
12	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế khác	62	27.890.371		3.015.200	0	3.015.200	1.206.080	63.070	1.143.010	1.279.586	260.253	1.019.333		
1	Viện quy hoạch XD (Tự chủ 100%)		0									0	0		
2	T.T kiểm nghiệm CL CT (Tự chủ 100%)		0									0	0		
3	TT DV đầu giá TS	12	1.469.043								74.000	74.000	0		
4	SN Tài chính		900.000								90.000	0	90.000		
5	KP đánh giá TSCĐ và thanh tra giá		1.800.000								180.000	0	180.000		
6	TT dịch vụ TV Tài chính	5	1.675.567								135.023	0	135.023		
7	Phòng công chứng số 1 (Chuyển sang Văn phòng công chứng)		0									0	0		
8	TT trợ giúp pháp lý	15	2.193.955								103.620	103.620	0		
9	TTDV khu công nghiệp (đơn vị tự chủ 100%)		0									0	0		
10	TT xúc tiến & TVĐT (KHĐT)	7	606.573								23.019	21.910	1.109		
11	TT CNTT-VT - Sở TTTT	11	920.772								20.224	20.224	0		
12	Ban quản lý nhà ở SV	6	487.506		3.015.200		3.015.200	1.206.080	63.070	1.143.010	12.000	12.000	0		
13	SN thông tin và truyền thông (Trong đó: Triển khai thuế hệ thống hội nghị truyền hình; CTMT TW...)		8.132.000							0	613.200	0	613.200		
	- CTMTTW, Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, XD CSDL dùng chung của tỉnh (VB số 1477/UBND-KT ngày 13/9/2017)		5.000.000							0	300.000	0	300.000		
	- Triển khai thuế hệ thống hội nghị truyền hình tỉnh giai đoạn 2018-2022 (KH số 80/KH_UBND ngày 19/0/2018		1.057.000							0		0	0		
14	SN văn thư lưu trữ	6	599.954								28.500	28.500	0		

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã thực hiện giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định		
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chỉ từ nguồn thu	35%, 40% số thu thực hiện CCTL	Trong đó		Trong đó		
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017		Số còn lại thực hiện CCTL mới	Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	KP Duy trì hoạt động vườn hoa Thành phố		242.000									0	0
	Giành nguồn kinh phí đơn vị SNKT cấp huyện do sắp xếp theo KH 45/KH-UBND từ cấp tỉnh chuyển về		8.863.000									0	
13	SN tài nguyên NT	90	84.877.474		2.028.000	205.000	1.823.000	9.200	0	9.200	4.991.891	242.881	4.749.010
1	Chỉ sự nghiệp tài nguyên, quy hoạch kiểm kê, đo đạc đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ĐA tích tụ ruộng đất		29.000.000									0	0
	Trong đó: + Chỉ thực hiện ĐA tích tụ ruộng đất		13.000.000									0	0
	+ MT hoàn thiện hồ sơ địa chính theo QĐ 513/QĐ-TTg		5.000.000									0	0
2	Sự nghiệp môi trường	90	55.877.474		2.028.000	205.000	1.823.000	9.200		9.200	4.991.891	242.881	4.749.010
2.1	- MT trang thiết bị quan trắc môi trường; XL rác thải bằng công nghệ lò đốt, hỗ trợ lò đốt rác và SNMT khác		47.233.000						0	4.723.300	4.723.300	0	4.723.300
	Trong đó: Mục tiêu trang thiết bị quan trắc môi trường		5.000.000						0	500.000	500.000	0	500.000
	MT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (CTMTTW)		400.000									0	
2.2	- Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	90	8.644.474		2.028.000	205.000	1.823.000	9.200	0	9.200	268.591	242.881	25.710
14	SN khoa học và công nghệ	25	29.085.000		300.000	30.000	270.000	54.000	14.957	39.043	2.699.223	84.023	2.615.200
1	Vốn KHCN		26.552.587							0	2.615.200	0	2.615.200
	* Tr.đó: - Kinh phí xây dựng HTQLCL TCVN ISO cho UBND cấp xã		1.600.000							0		0	0
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học công nghệ (CTMT)		400.000							0		0	0
2	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	25	2.532.413		300.000	30.000	270.000	54.000	14.957	39.043	84.023	84.023	0
15	SN giáo dục và đào tạo	3.095	568.544.632	6.812.000	36.118.910	0	36.118.910	7.635.564	7.405.189	230.375	11.274.573	6.245.894	5.028.679
A	SN giáo dục	2.340	385.575.953	0	19.088.910	0	19.088.910	7.635.564	7.405.189	230.375	6.185.126	4.360.126	1.825.000
1	SN văn phòng số		3.250.000							0	325.000	0	325.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã được biên giám sát hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL	35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	SN khuyến học (HT thực hiện ĐA xã hội học tập theo QĐ1390/QĐ-UBND của tỉnh và Mô hình thí điểm thực hiện Quyết định 281/QĐ-TTg và KH 90/KH-BCĐ của BCĐ xây dựng XHHT)		200.000							0		0	0
4	NT tăng cường CSVC giáo dục, hỗ trợ kỹ thuật THPT Quốc gia...		20.000.000							0		0	0
5	KP tăng lương thưởng xuyên, ĐA văn hóa đọc và SN giáo dục khác		48.206.000							0	1.500.000	0	1.500.000
	Trong đó: Đề án văn hóa đọc		15.000.000							0	1.500.000	0	1.500.000
6	KP miễn giảm học phí và chi phí học tập, hỗ trợ giáo dục cho người khuyết tật		35.600.000							0		0	0
7	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 5 tuổi		2.712.000							0		0	0
8	Các đơn vị trực thuộc	2.340	275.607.953		19.088.910	0	19.088.910	7.635.564	7.405.189	230.375	4.360.126	4.360.126	0
B	Đào tạo	755	182.968.679	6.812.000	17.030.000	0	17.030.000	0	0	0	5.089.447	1.885.767	3.203.680
1	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ (Được tiêu, NSNN)		13.290.000							0		0	0
2	Trường ĐH Thủ Đức (Trong đó Mua sắm phần mềm thư viện điện tử 1 tỷ đồng)	196	24.316.708	4.560.000	11.400.000		11.400.000			0	166.220	66.220	100.000
3	Trường Chính trị (Trong đó Mua sắm TS 200 triệu, ứng dụng CNTT 800 triệu đồng)	65	13.029.516							0	748.944	648.944	100.000
4	Trường CD Văn hóa NT	58	7.524.600	88.000	220.000		220.000			0	90.449	90.449	0
5	Trường trung cấp nghề cho NKT	55	7.975.408	100.000	250.000		250.000			0	132.838	132.838	0
6	Trường CD y tế (Đơn vị tự chi 100%)		0							0		0	0
7	Trường CD sư phạm	245	34.577.657	360.000	900.000		900.000			0	668.458	668.458	0
8	Công an tỉnh		3.636.000							0		0	0
9	Bộ Chỉ huy quân sự		8.547.000							0		0	0
10	Trường CD Nghệ (Sau khi sáp nhập)	105	11.702.249	1.704.000	4.260.000	0	4.260.000	0		0	223.118	223.119	-1
	- Trường CD Nghệ	34	3.547.526	1.000.000	2.500.000		2.500.000			0	42.663	42.663	0
	- Trường Trung cấp nông nghiệp	48	4.564.793	660.000	1.650.000		1.650.000			0	130.624	130.624	0
	- Trường TC xây dựng	23	2.237.280	44.000	110.000		110.000			0	49.831	49.831	0
	- Trường TC nghề thủ công mỹ nghệ		1.352.650							0		0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã thực hiện giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL	35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Trường TC nghề GTVT (Đơn vị tự chủ 100%)		0							0		0	0
12	Trường Năng khiếu TDTT (có KP BS chế độ tiền lương theo QĐ 314/QĐ-UBND ngày 09/2/2015)	27	9.901.566							0	55.740	55.740	0
13	Trung tâm thanh thiếu niên	4	664.716							0	37.000	0	37.000
14	TT khuyến công và TV PT CN		2.905.800							0	290.580	0	290.580
15	Liên minh HTX (KP đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực 400 mđ)		400.000							0	40.000	0	40.000
16	Hỗ trợ HTX, tổ hợp tác		600.000							0	60.000	0	60.000
17	Đào tạo bồi dưỡng cấp nhật kiến thức mới cho cán bộ lãnh đạo quản lý, đương chức và dự nguồn diện BTVTU quản lý		300.000							0		0	0
18	Mô lập bồi dưỡng dự nguồn cán bộ lãnh đạo tỉnh Thái Bình nhiệm kỳ 2020-2025		1.350.000							0	38.500	0	38.500
19	Bồi dưỡng đối tượng kết nạp đảng viên mới, lớp bồi dưỡng đảng viên mới ...theo Thông báo số 556-TB/TU ngày 03/12/2018		550.500							0	52.800	0	52.800
20	Đào tạo lại CBCC		4.000.000							0	400.000	0	400.000
21	Đào tạo HDND (KH65)		0							0		0	0
22	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có tài năng theo quy định của UBND tỉnh		3.000.000							0	300.000	0	300.000
23	Đào tạo, bồi dưỡng cấp nhật kiến thức tài chính-ngân sách		1.430.000							0	143.000	0	143.000
24	Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp (CV 665/TCĐN ngày 05/4/2017 của Tổng cục dạy nghề)		200.000							0	20.000	0	20.000
25	Bồi dưỡng công tác giáo dục lý luận chính trị (Tỉnh ủy)		186.000							0	18.600	0	18.600
26	ĐA giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ tài cách hệ thống y tế (vốn vay nước ngoài)		16.849.000							0		0	0
27	Tổ chức kỳ thi năng ngạch và xét thăng hạng viên chức năm 2019 (Tỉnh ủy)		300.000							0	30.000	0	30.000
28	Đào tạo nghề, khác theo cơ chế của tỉnh...		15.732.000							0	1.573.200	0	1.573.200

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã được huy động qua hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35% ,40% số thu thực hiện CCTL	35% ,40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi tư nguồn thu		Trong đó			Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	Sự nghiệp y tế dân số và KHHS	6.025	621.348.771	10.645.708	1.430.416.720	192.500	1.430.224.220	63.056.582	5.143.098	57.913.484	8.818.266	2.617.961	6.200.305
1	CTMT y tế - Dân số (Mục tiêu NSTW)		7.670.000							0		0	0
2	SN VP số		950.000							0	95.000	0	95.000
3	Chương trình MTDP về y tế, phòng chống dịch và khác (Trong đó TCCSVCS trên y tế xã và phòng chống dịch bệnh cấp huyện là 5,720 triệu đồng)		50.553.000							0	5.055.300	0	5.055.300
4	Đã hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đông bằng Sông Hồng (vốn vay nước ngoài)		7.100.000							0		0	0
5	Dự phòng nguồn hỗ trợ khi nguồn thu không đảm bảo, CCTL mới		10.500.000							0	1.050.000	0	1.050.000
6	BHYT trẻ em dưới 6 tuổi		153.601.000							0		0	0
7	Kỳ Mua BHYT đối tượng BTXH theo ND 136/ND-CP		9.952.000							0		0	0
8	BHYT cho người nghèo		27.300.000							0		0	0
9	BHYT cho HSSV		58.800.000							0		0	0
10	Hỗ trợ thêm BHYT cho người cận nghèo và đối tượng khác		30.650.000							0		0	0
11	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo		1.000.000							0		0	0
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sự, gồm:	6.025	263.272.771	10.645.708	1.430.416.720	192.500	1.430.224.220	63.056.582	5.143.098	57.913.484	2.617.966	2.617.961	5
a	Khởi dự phòng	283	29.807.882	3.000.000	30.773.000	192.500	30.580.500	2.850.531	1.887.578	962.953	629.466	629.461	5
b	Các Bệnh viện tuyến tỉnh	1.886	32.916.714	7.645.708	784.747.810	0	784.747.810	39.885.328	3.255.520	36.629.808	32.125	32.125	0
c	Các Bệnh viện tuyến huyện	1.709	0		614.895.910	0	614.895.910	20.320.723		20.320.723	0	0	0
d	Khởi dự phòng tuyến huyện	2.147	200.548.175		0	0	0	0		0	1.956.375	1.956.375	0
17	SN lao động TRXH	334	132.281.000	0	300.000	0	300.000	120.000	120.000	0	1.405.856	693.725	712.131
1	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (NSTW)		10.249.000							0		0	0
2	Vấn phòng Sò (Trong đó có Đề án phát triển mạng lưới giáo dục giai đoạn 2017-2020 theo quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 16/02/2017, 120,8 triệu đồng)	5	1.950.000							0	167.846	51.837	116.009
3	Mục tiêu địa phương		5.850.000							0	585.000	0	585.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó để thực hiện giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL	35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Kinh phí tặng quà các cụ cao tuổi		2.495.400							0		0	0
5	KP chính sách đóng, đối tượng LTCM (của Tỉnh ủy)		52.669.000							0		0	0
6	KP ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ và thực hiện chính sách ưu đãi NCC (Quyết định số 3041 ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh)		2.160.000							0		0	0
7	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo ND 134/2015/ND-CP		3.500.000									0	
8	Các đơn vị sự nghiệp	329	53.407.601		300.000	0	300.000	120.000	120.000	0	653.010	641.888	11.122
18	SN Văn hóa	272	39.865.837		1.510.000	0	1.510.000	284.000	60.000	224.000	1.556.281	690.314	865.967
1	CTMT Phát triển văn hóa (MT NSTW)		2.600.000							0		0	0
2	SN văn phòng số	2	2.184.710							0	200.071	0	200.071
3	MT hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa và Nghệ thuật uyển thông		4.000.000							0	400.000	0	400.000
4	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	253	27.873.387		1.010.000	0	1.010.000	84.000	60.000	24.000	831.910	665.320	166.590
5	Nhà văn hoá thiếu nhi	10	1.356.167		500.000		500.000	200.000	0	200.000	30.000	0	30.000
6	Trung tâm thanh thiếu niên tỉnh	7	1.221.573			0	0	0	0	0	94.300	24.994	69.306
7	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo (MTTW) (Hội văn học nghệ thuật: 540 triệu; Hội nhà báo: 90 triệu)		630.000							0		0	0
19	Sự nghiệp thể thao	71	21.987.466		200.000	0	200.000	80.000	80.000	0	231.400	131.400	100.000
20	SN phát thanh truyền hình tỉnh	86	27.155.035	5.000.000	14.850.000	742.000	14.108.000	457.000	457.000	0	1.590.800	140.800	1.450.000
	Đài phát thanh TH tỉnh (Trong đó: Nhuận bút 5 tỷ đồng, Tuyên truyền Chương trình nước sạch 100 triệu đồng) (Kinh phí thực hiện tiền lương theo ND 72 sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị là 433,384 triệu đồng)	86	27.155.035	0	14.850.000	742.000	14.108.000	457.000	457.000		1.590.800	140.800	1.450.000
	Trong đó : Mục tiêu trang thiết bị Đài PTTH tỉnh và tiếp tục sử dụng từ nguồn thu SN là 5 tỷ		10.000.000	5.000.000							1.000.000	0	1.000.000
	Thuê đường truyền và thiết bị, dịch vụ truyền dẫn phát sóng kênh truyền hình Thái Bình lên hệ truyền hình số, Bán tin tài chính		1.500.000								150.000	0	150.000

STT	Tên đơn vị	Điền chỉ được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã thực hiện giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL	35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Hỗ trợ nâng cao chất lượng phát sóng truyền hình		3.000.000								300.000	0	300.000
21	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		31.679.000								500.000	0	500.000
22	Điện phòng tỉnh		8.900.000								400.000	0	400.000
23	Công an tỉnh		24.910.000								1.000.000	0	1.000.000
B	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TỈNH	1.830	372.784.594		13.127.358	7.294.894	5.832.464	1.408.767	1.043.672	365.093	15.672.416	12.333.456	3.338.961
B.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.348	226.036.875		13.127.358	7.294.894	5.832.464	1.408.767	1.043.672	365.093	8.741.207	6.392.370	2.348.836
I	Các sở ban, ngành	938	166.666.844	0	11.367.358	6.377.394	4.989.964	979.058	786.423	192.635	7.012.753	5.155.781	1.856.971
1	Văn phòng Ủy ban ND tỉnh	86	17.981.979		100.000	100.000				0	931.631	931.631	0
2	Văn phòng HDND tỉnh	31	10.967.727							0	717.276	717.276	0
2	Trung tâm Hành chính công tỉnh (KP hoạt động thường xuyên)		1.000.000							0	100.000	0	100.000
3	Sở Công thương (Tuyển truyền nước sạch 30 triệu, tiếp nhận và trả kết quả tại TTHCC; KP thu mua mại điện tử...)	58	7.439.542		75.000	18.750	56.250	22.500	22.500	0	203.200	203.200	0
4	Sở giao thông vận tải (KP phục vụ cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện)	38	6.327.659		8.507.358	5.240.144	3.267.214	129.178	129.178	0	301.222	301.222	0
5	Sở Văn hóa, Thể thao & DL	55	6.814.396					0	0	0	116.000	116.000	0
6	Sở giáo dục & Đào tạo	55	7.807.969					0	0	0	189.000	189.000	0
7	Sở Y tế	43	5.585.927		900.000	280.000	620.000	258.012	248.000	10.011	113.300	113.300	0
8	Sở Lao động TB & XH	68	7.622.636		100.000	100.000		0	0	0	140.000	140.000	0
9	Ban công tác người cao tuổi		250.000					0	0	0	25.000	0	25.000
10	Thanh tra tỉnh (KP cấp lại từ nguồn thu hồi theo Thông tư 327 tính trích lại 30%)	47	10.537.023					0	0	0	167.100	167.100	0
11	Sở tư pháp (KP tuyển truyền PL; công tác bồi thường nhà nước; XD, thẩm định, BHKH, rà soát hệ thống hóa các VBQPPL, in hệ thống hóa VBQPPL, Tuyển truyền CT nước sạch, XD quản lý và khai thác sử dụng CSDL quốc gia về xử lý y phẩm HC ...)	39	5.482.407		285.000	61.500	223.500	57.544	57.544	0	222.469	222.469	0
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	45	5.742.917		100.000	10.000	90.000	36.000	36.000	0	163.600	163.600	0
13	Sở xây dựng (KP hoạt động của BCD, XD chi số nhà)	43	5.828.841		1.000.000	307.000	693.000	443.824	277.200	166.623	142.200	142.200	0
14	Sở kế hoạch và đầu tư (KP hoạt động các BCD...)	48	7.976.404		200.000	200.000		0	0	0	295.900	245.900	50.000

STT	Tên đơn vị	Hiển chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã thực hiện giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35% ,40% số thu thực hiện CCTL	35% ,40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 7/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Đã thực hiện CCTL đến ND 7/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	Sở khoa học và Công nghệ	32	4.279.960					0	0	0	76.600	76.600	0
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	48	6.144.881		100.000	60.000	40.000	32.000	16.000	16.000	149.200	149.200	0
17	Sở Nội vụ (Kp hoạt động các BCD, Kp thực hiện các Đề án, chương trình, nhiệm vụ đặc thù, Điều tra KS thu thập đánh giá xếp hạng công tác CCHC...)	51	8.151.525					0	0	0	360.090	360.090	0
18	Sở Tài chính (KP xử lý bản án phẩm Thông kê tài chính, KP quản lý duy trì các phẩm mẫu QLTC...)	78	10.313.523					0	0	0	306.534	306.534	0
19	Sở Thông tin truyền thông (Kp hoạt động BCD, Thuê trụ số, mua sắm TTB, Tuyên truyền CT nước sạch...)	32	6.136.120					0	0	0	335.200	335.200	0
20	Ban quản lý khu KT và các khu CN	29	3.604.588					0	0	0	84.060	84.060	0
21	Sở Ngoại vụ	12	2.851.117					0	0	0	191.200	191.200	0
22	Kinh phí nghiên cứu triển khai giáo dục pháp luật		1.000.000					0	0	0	100.000	0	100.000
23	KP thực hiện ĐA liên thông các thủ tục HC về đăng ký khai sinh, thương tra và cấp thẻ BHYT TE dưới 6 tuổi		300.000					0	0	0	30.000	0	30.000
24	KP giám sát và đánh giá đầu tư		670.000					0	0	0	67.000	0	67.000
25	Nâng cấp phần mềm quản lý cán bộ công chức, viên chức		2.300.000					0	0	0	230.000	0	230.000
26	Đề án số hóa tài liệu lưu trữ tại Kho lưu trữ lịch sử tỉnh giai đoạn 1913-2007 (QĐ số 1408 ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh)		1.000.000					0	0	0	0	0	0
27	Tổ chức xét thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành y tế, giáo dục, SN khác (Sở Nội vụ)		300.000					0	0	0	30.000	0	30.000
28	KP duy trì phần mềm TS công		2.500.000					0	0	0	250.000	0	250.000
29	Chi quản lý HCNN khác; kỷ niệm ngày lễ lên đèo KII số 43-KH/TU của Tỉnh ủy		9.749.705					0	0	0	974.971	0	974.971
II	Các đơn vị HCNN trực thuộc	410	59.370.031		1.760.000	917.500	842.500	429.709	257.250	172.459	1.728.454	1.236.589	491.865
1	Chi cục thủy lợi	35	4.098.526					0	0	0	75.600	75.600	0
2	Chi cục trồng trọt và BVTV	28	3.885.244		10.000	2.500	7.500	6.000	3.000	3.000	66.400	66.400	0
3	Chi cục Phát triển Nông thôn	28	3.728.232					0	0	0	121.700	121.700	0
4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	32	3.627.226		800.000	620.000	180.000	144.000	72.000	72.000	75.900	75.900	0
5	Chi cục Thủy sản	29	3.718.597		100.000	10.000	90.000	72.000	36.000	36.000	126.700	126.700	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã được biên giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35% ,40% số thu thực hiện CCTL	35% ,40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	17	2.028.010				0	0	0	0	69.100	69.100	0
7	Chi cục Kiểm lâm	19	2.143.735				0	0		0	56.000	56.000	0
8	Chi cục quản lý thị trường (Chuyên về BCT)	77	0					0		0		0	
7	CC tiêu chuẩn đo lường CL	21	2.515.408					0		0	65.600	65.600	0
12	Chi cục PC tế nạn Xã hội	5	1.055.030					0		0	52.834	37.455	15.379
13	Chi cục đến số KHH-GD (cô sáng cường công tác DS theo QĐ UBND tỉnh 1.700 triệu)	14	3.505.242					0		0	205.000	10.306	194.694
14	Chi cục bảo vệ môi trường	13	1.408.414		500.000	250.000	250.000	137.262	100.000	37.262	47.500	47.500	0
15	Chi cục Biên	8	881.740					0		0	25.200	25.200	0
16	Chi cục ATVX thực phẩm	15	1.810.118		350.000	35.000	315.000	70.447	46.250	24.197	57.500	57.500	0
17	Ban tòa giáo	13	3.069.374							0	210.620	210.620	0
18	Ban thi đua khen thưởng	14	1.628.208							0	67.500	37.500	30.000
19	Quỹ thi đua khen thưởng		11.990.900							0		0	0
20	Thanh tra Gino thông văn tài	26	3.615.487							0	84.800	84.800	0
21	KP bảo đảm TTATGT (của Thanh tra GTVT tỉnh)		1.250.000							0	125.000	0	125.000
22	Ban an toàn giao thông tỉnh	2	1.630.706							0	140.500	13.708	126.792
23	Chi cục vận tải lưu trữ (KP duy trì HD lưu trữ TL-200 trữ)	14	1.779.833							0	55.000	55.000	0
B.1	DẢNG ĐOÀN THỂ	482	146.747.718		0	0	0	0	0	0	6.931.210	5.941.085	990.125
B.2.1	VP Tỉnh ủy (Trong đó nâng cấp Báo điện tử 10 tỷ; Tuyên truyền CT nước sạch của Báo TB: 30 triệu đồng; Nhuận bút Báo điện tử TB 3.300 triệu , sét tuyên công chức không qua thi tuyển 10 triệu, Mua báo tập trung 9,6 tỷ; UBKT 543,2 triệu)	283	89.734.525							0	4.585.691	4.585.690	0
B.2.2	Đoàn thể, Hội	199	57.013.194		0	0	0	0	0	0	2.345.519	1.355.395	990.124
1	VP Tỉnh đoàn thanh niên	22	3.303.134							0	152.800	152.800	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã thực hiện giảm từ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL	35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Số còn lại thực hiện CCTL mới	Số còn lại thực hiện CCTL mới
									Đã thực hiện CCTL theo ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	UB Mặt trận tổ quốc (KP lấy phiếu tín nhiệm; BCD cuộc vận động người VN đáng hàng VN; T truyền tập huấn chức sắc Tôn giáo, số 33/2014/QĐ-TTg; KP Ban trị sự Phật giáo) Đại hội 850 triệu)	25	6.747.325							0	62.500	62.500	0
3	Hội nông dân	21	3.306.949							0	109.000	109.000	0
4	Hội phụ nữ (Kp hoạt động các Đề án; Tổng kết 10 năm thực hiện NQ TW 11, 10 năm công tác Bình đẳng giới, sơ kết ND 56...)	23	4.752.439							0	182.500	182.500	0
5	Hội cựu chiến binh (Kp tập huấn...), (Đại hội thi đua 350 triệu)	11	2.809.736							0	114.200	114.200	0
6	Các hội và XH nghề nghiệp và HT khác	97	36.093.611		0	0	0	0		0	1.724.519	734.395	990.124
6.1	Liên minh HTX (Kp thực hiện KH 54/2016...)	19	2.555.185							0	101.500	101.500	0
6.2	Tinh hội đồng y (Đại hội 200 triệu)	6	863.444							0	33.000	33.000	0
6.3	Hội chữ thập đỏ (Hoạt động BCD hiến máu tình nguyện 650 triệu)	17	3.158.452							0	143.400	126.092	17.308
6.4	Hội nhà báo (Dệt san Người làm báo; Giải báo chí tỉnh, Hội báo xuân, Giải báo chí toàn quốc, giải cầu lông truyền thống ngành báo chí, Tuyên truyền nước sạch 100 triệu)	4	1.044.219							0	72.000	72.000	0
6.5	Liên hiệp các hội KHKT (Hội nghị đại biểu tri thức; Tuyên truyền và tổ chức cuộc thi sáng tạo TTN, sáng tạo khoa học kỹ thuật; KP báo tin; Hoạt động tư vấn phân biệt, giám sát (Kinh phí tổ chức hội thi sáng tạo KHKT: 1.759 triệu)	10	3.825.694							0	126.700	126.700	0
6.6	Hội liên hiệp thanh niên (Đại hội 400 triệu)	4	961.830							0	10.000	10.000	0
6.7	Hội luật gia	4	632.693							0	36.000	36.000	0
6.8	Hội văn học nghệ thuật (Tập chí văn nghệ; Ngày Thơ VN,...)	11	1.739.987							0	114.500	114.500	0
6.9	Hội làm vườn (KP Báo tin, Hội nghị tuyên dương sản xuất VAC giỏi,...)	3	621.477							0	35.500	27.283	8.217
6.10	Hội người mù (Đào tạo bồi dưỡng 140 triệu đồng; Lớp tiền hòa nhập cho trẻ em mù 200 triệu...)	10	1.441.708							0	35.320	35.320	0
6.11	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	6	896.378							0	52.000	52.000	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Dự toán NS năm 2019	Trong đó đã thực hiện giảm trừ hỗ trợ từ NSNN do sử dụng nguồn thu của đơn vị	Số thu năm 2019	Trong đó		35%, 40% số thu thực hiện CCTL	35%, 40% số thu thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định	
						Số thu nộp NSNN	Số được để lại chi từ nguồn thu		Trong đó			Trong đó	
									Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới		Đã thực hiện CCTL đến ND 72/CP/2017	Số còn lại thực hiện CCTL mới
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6.12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	559.752							0	10.000	0	10.000
6.13	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn		480.000							0		0	0
6.14	Hội cựu thanh niên XP (Tr đó HT tổ chức các ngày lễ kỷ niệm trong năm là 100 triệu)		591.500							0		0	
6.15	Hội nạn nhân DIOXIN		612.000							0		0	
6.16	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh (Tr đó : hân người cao tuổi 277 triệu; HT kiểm tra giám sát Luật người cao tuổi và HT khác 60 triệu, HT DHI xã điểm 74 triệu)		721.400							0		0	
6.17	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)		670.000							0		0	
6.18	BCĐ thi hình án dân sự		300.000							0		0	
6.19	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh		250.000							0		0	
6.20	Tòa án nhân dân tỉnh		250.000							0		0	
6.21	Hỗ trợ Đoàn ĐBQH		5.000.000							0	230.000	0	230.000
6.22	Hỗ trợ BCD 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)		236.900										
6.23	Làng trẻ SOS		1.435.000							0		0	
6.24	KP phân biệt xã hội các cấp địa phương		2.000.000							0	200.000	0	200.000
6.25	Hỗ trợ hội khác		5.245.993								524.599	0	524.599
C	Chi khác ngân sách		21.889.000								2.188.900		2.188.900
	Trong đó: Hỗ trợ DA công nghệ thông tin của ngành thi chính (theo chỉ đạo của BTC)		6.000.000								600.000		600.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo QĐ số 55/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

DANH MỤC THU	HÙNG HA			DONG HUNG			QUYNH PHU			THAI THUY			TIEN HAI			KIEN XUONG			VU THU			THANH PHO			TONG CONG			
	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	
TỔNG THU CÁN ĐỐI(A+B)	210.800	90.555	105.795	268.800	136.764	116.496	239.500	125.140	107.920	440.000	217.837	98.013	232.300	116.411	101.539	183.500	75.916	87.009	124.260	66.982	47.848	1.577.400	468.118	65.607	3.276.560	1.297.723	730.227	
TỔNG THU CÁN ĐỐI TRƯ XỐ SỐ - THU TIỀN SD BẮT)	90.900	60.655	25.795	150.400	108.364	36.496	141.500	108.140	28.920	337.500	194.337	23.013	114.500	88.611	20.539	69.800	47.216	19.009	70.560	48.282	17.848	1.463.400	409.118	33.607	2.438.560	1.064.723	205.227	
A/ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	210.800	90.555	105.795	268.800	136.764	116.496	239.500	125.140	107.920	440.000	217.837	98.013	232.300	116.411	101.539	183.500	75.916	87.009	124.260	66.982	47.848	1.577.400	468.118	65.607	3.276.560	1.297.723	730.227	
1/ DN Huyện Quán Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2/ Thuế ngoài quốc doanh	51.200	37.080	13.420	101.000	77.560	23.540	93.100	70.040	17.060	259.500	139.160	13.790	64.900	55.215	9.485	31.000	22.760	7.740	33.200	24.700	8.200	1.125.700	193.350	6.280	1.760.000	625.365	98.515	
- Thuế VAT	40.350	29.000	11.350	92.450	70.680	21.770	87.800	71.800	15.970	190.350	133.800	12.300	59.150	50.265	8.885	25.950	19.160	6.790	28.650	21.240	7.410	505.400	159.060	5.580	1.020.150	555.085	90.055	
- Thuế thu nhập DN	10.100	8.080	2.020	8.600	6.880	1.720	5.200	4.160	1.040	5.800	5.360	440	5.500	4.950	550	4.500	3.600	900	3.700	2.960	740	114.300	34.290	157.700	70.280	7.410		
- Thuế tài nguyên	700			300						63.200			200			500		800			1.100				66.800			
- Thuế thu đặc biệt	50		50	50		50	50			50	150	50	50	50	50	50	50	50	50	50	504.900	700	505.350				1.050	
a/ Cục thuế thu	3.760	2.960	740	59.700	47.760	11.940	600	480	120	132.790	71.970	3.080	24.400	21.960	2.440	1.600	860	200	5.200	4.160	1.040	275.000	131.000		1.202.300	291.090	19.560	
- Thuế GTGT	1.800	1.440	360	56.800	45.040	11.260	200	160	40	118.900	71.650	3.040	20.800	18.720	2.080	400	320	80	4.900	3.920	980	265.700	109.710		569.600	250.960	17.800	
- Thuế thu nhập DN	1.900	1.520	380	3.400	2.720	680	400	320	80	400	320	80	3.600	3.240	360	600	480	120	300	240	60	104.300	31.290		114.900	40.130	1.760	
- Thuế tài nguyên										13.400											1.000					14.400		0
- Thuế thu đặc biệt																					504.000				504.000		0	
b/Phân huyện thu DNTN,HT	43.350	34.120	8.530	37.550	29.800	7.450	89.350	75.560	13.790	123.650	67.190	6.560	37.150	33.255	3.695	27.950	21.960	5.490	25.850	20.040	5.010	131.400	39.330	0	516.230	321.255	50.525	
- Thuế GTGT	34.450	27.560	6.890	32.050	25.640	6.410	84.550	71.720	12.830	68.350	62.150	6.200	35.050	31.545	3.505	23.550	18.840	4.710	21.650	17.320	4.320	121.100	36.330		420.750	291.105	44.875	
- Thuế thu nhập DN	8.200	6.560	1.640	5.200	4.160	1.040	4.800	3.840	960	5.400	5.040	360	1.900	1.710	190	3.900	3.120	780	3.400	2.720	680	10.000	3.000		42.800	30.150	5.650	
- Thuế tài nguyên	700			300						49.800			200			500		800			100				52.400			
- Thuế thu đặc biệt										100											200				300			
c/ Phân huyện thu hộ cá thể	4.150	0	4.150	4.150	0	4.150	3.150	0	3.150	3.150	0	3.150	3.350	0	3.350	2.050	0	2.050	2.150	0	2.150	19.300	13.020	6.280	41.450	13.020	28.430	
- Thuế GTGT	4.100		4.100	4.100		4.100	3.100		3.100	3.100		3.100	3.300		3.300	2.000		2.000	2.100		2.100	18.600	13.020	5.580	40.400	13.020	27.380	
- Thuế thu đặc biệt	50		50	50		50	50		50	50		50	50		50	50		50	50		50	700	700	1.050	0		1.050	
3/ Lệ phí trước bạ	20.600	17.700	2.900	25.000	22.600	2.400	26.500	23.500	3.000	26.800	24.700	2.100	21.800	25.000	22.900	2.100	21.800	18.700	3.100	20.800	18.800	2.000	93.500	92.900	600	260.000	241.800	18.200
- Trước bạ nhà đất	2.900		2.900	2.400		2.400	3.000		3.000	2.100		2.100	2.100		2.100	3.100		3.100	2.000		2.000	18.700	18.100	600	36.300	18.100	18.200	
- Trước bạ ô tô, xe máy	17.600	17.600		22.600	22.600		23.400	23.400		20.500	20.500		22.800	22.800		18.700	18.700		18.800	18.800		74.800	74.800		219.200	219.200		
- Trước bạ tàu thuyền	100	100		0	100	100		100	4.200	4.200		100	100		100											4.500		
4/ Thuế sử dụng đất phi NN	600	0	600	1.400	0	1.400	800	0	800	200	0	200	400	0	400	1.000	0	1.000	800	0	800	5.800	3.008	2.792	11.000	3.008	7.992	
Hộ gia đình	500		500	930		930	660		660	150		150	200		200	900		900	700		700	3.360	1.300	2.060	7.400	1.300	6.100	
Đất SXKD(DN, CN thuê đất)	100		100	470		470	140		140	50		50	200		200	100		100	100		100	2.440	1.708	732	3.600	1.708	1.892	
5/ Thuế thu nhập	7.000	2.600	3.950	7.700	2.800	3.850	8.400	3.400	4.050	11.000	4.250	3.450	11.400	5.200	4.550	6.600	2.650	3.400	6.000	2.500	2.700	142.000	69.470	20.580	290.000	93.570	46.530	
Thu nhập từ tiền công tiền lương	300	150		500	250		200	100		100	50		200	100		300	150		100	50		1.100	550		2.800	1.400		

Đơn vị: Triệu đồng

DANH MỤC THU	HUNG HA			ĐỒNG HƯNG			QUỲNH PHU			THAI THUY			TIỀN HAI			KIÊN XƯƠNG			VŨC THỤ			THÀNH PHỐ			TỔNG CỘNG		
	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX	T.SỐ	NSH	NSX
TN SXKD	1.800		1.800	2.000		2.000	1.900		1.600	1.100		1.100	1.000		1.000	1.300		1.000	1.000		1.000	8.900		8.900	18.700		18.700
TN từ vốn ĐT	200	100		200	100								300	150					300	150		100		50	1.100		550
TN từ Chuyển nhượng bất DS	4.300	2.150	2.150	3.700	1.850	1.850	4.900	2.450	2.450	4.700	2.350	2.350	7.100	3.550	3.550	4.200	2.100	2.100	3.400	1.700	1.700	29.200	17.520	11.680	61.500	33.670	27.830
TN khác	100	50		100	50					100	50		200	100		200	100		200	100		700	350		1.400	700	0
Cục thuế thu	300	150		1.100	550		1.700	850	0	5.000	2.500	0	2.600	1.300	0	600	300	0	1.200	600	0	102.600	51.000	0	114.500	57.250	0
Thu nhập cá nhân	300	150		1.100	550		1.700	850		5.000	2.500		2.600	1.300		600	300		1.200	600		102.000	51.000		114.500	57.250	0
6/ Thu Phi, lệ phí	3.000	1.120	1.880	3.900	1.944	1.956	3.700	2.090	1.700	23.900	23.177	223	2.790	936	1.764	2.550	1.466	1.084	2.900	1.457	1.743	11.750	9.870	1.880	54.400	41.670	12.730
- Lệ phí môn bài	800	720	80	1.160	1.044	116	1.000	900	100	1.230	1.107	123	840	756	84	740	666	74	730	657	73	4.300	3.870	430	10.800	9.720	1.080
- Phí lệ phí khác	2.000	200	1.800	2.640	890	1.840	2.700	1.100	1.600	19.070	18.470	600	1.760	80	1.680	1.810	800	1.010	2.170	500	1.670	2.250	800	1.450	34.400	22.750	11.650
- Phí lệ phí VP Cục thu	200	200		100	100				0	3.600	3.600		100	100				0			5.200	5.200		9.200	9.200	0	
7/ Tiền thuế đất	2.090	1.133	245	5.300	2.660	1.050	3.300	2.100	210	2.700	1.150	950	5.000	3.360	140	1.750	840	385	1.100	665	105	56.850	39.620	175	78.000	51.550	3.260
DN Chi cục thuế QL	550	385		1.800	1.260		2.700	1.890		1.000	700		1.400	980		900	630		850	595		6.600	3.620		15.800	11.060	0
Hệ Chi Cục Thuế QL	350		245	1.500		1.050	300		210	1.200	100	950	200		140	550		385	180		105	250		175	4.500	100	3.260
DN Cục Thuế QL	1.100	770		2.000	1.400		300	210		500	350		3.400	2.380		300	210		100	70		50.000	35.000		57.700	40.300	0
8/ Tiền sử dụng đất	115.000	25.000	80.000	115.000	25.000	80.000	95.000	14.000	79.000	100.000	21.000	75.000	115.000	25.000	81.000	110.000	25.000	68.000	50.000	15.000	30.000	95.000	40.000	37.000	795.000	190.000	525.000
9/ Thu khác ngân sách	1.700	1.000		3.500	800		3.600	1.100		3.700	1.200		3.000	1.000		2.800	800		1.460	960		26.500	900		50.260	7.760	0
- Thu phạt ATGT	2.200			2.200			2.000			2.000			1.500			1.500			2.000			24.600			38.000	0	0
- Thu phạt do CO TW phạt	500			500			500			500			500			500			500			1.000			4.500		
- Phạt tịch , Thu khác	1.000	1.000		800	800		1.100	1.100		1.200	1.200		1.000	1.000		800	800		960	960		900			7.760	7.760	0
10/ Thu tài sản	2.800		2.800	2.300		2.300	2.100		2.100	2.800		2.800	2.100		2.100	2.300		2.300	2.300		2.300	1.900		1.300	18.000		18.000
11/ Thu xổ số	4.900	4.900		3.400	3.400		3.000	3.000		2.500	2.500		2.800	2.800		3.700	3.700		3.700	3.700		19.000	19.000		43.000	43.000	
Tr.đo: Xổ số truyền thống	4.550	4.550		3.200	3.200		2.900	2.900		2.200	2.200		2.600	2.600		3.400	3.400		3.450	3.450		14.700	14.700		37.000	37.000	
- Xổ số điện toán	350	350		200	200		100	100		300	300		200	200		300	300		250	250		4.300	4.300		6.000	6.000	
12/ Thu cấp quyền khai thác KS										6.000															6.000		0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng		Hưng Hà		Đông Hưng		Quỳnh Phụ		Thái Thụy		Tiền Hải		Kiến Xương		Vũ Thư		Thành Phố	
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	4.417.910	1.880.598	596.350	263.035	553.585	275.191	547.008	259.978	611.248	282.105	524.412	238.628	535.476	256.523	498.771	174.277	551.060	130.861
	Tổng chi ngân sách huyện, xã (I + II + III)	4.356.658	1.880.598	596.350	263.035	553.585	275.191	547.008	259.978	611.248	282.105	524.412	238.628	535.476	256.523	498.771	174.277	489.808	130.861
I	Chi đầu tư phát triển	903.593	591.772	107.099	88.753	108.093	89.773	92.111	88.068	115.504	85.586	93.377	89.074	101.446	76.435	86.304	37.353	199.660	36.730
1	Chi đầu tư XDCB	460.944	472.500	59.827	72.000	59.630	72.000	48.107	71.100	60.595	67.500	57.028	72.900	57.098	61.200	46.097	27.000	72.562	28.800
	Trong đó:																		
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối NSDP	246.944		32.427		33.730		32.507		39.195		31.728		30.898		28.897		17.562	
	- Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất, XSKT	214.000	472.500	27.400	72.000	25.900	72.000	15.600	71.100	21.400	67.500	25.300	72.900	26.200	61.200	17.200	27.000	55.000	28.800
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	442.649	119.272	47.272	16.753	48.463	17.773	44.004	16.968	54.909	18.086	36.349	16.174	44.348	15.235	40.207	10.353	127.098	7.930
	Trong đó:																		
	- KP môi trường (Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị)	50.000																50.000	
	- Kinh phí vệ sinh quảng trường	5.000																5.000	
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	160.600		24.800		24.700		23.100		27.200		13.400		22.300		19.800		5.300	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	3.420.296	1.272.636	484.792	172.322	441.215	182.998	450.621	169.830	490.882	193.869	427.116	147.444	429.930	177.968	408.572	135.234	287.168	92.971
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.491.222	17.160	343.829	2.100	318.836	2.640	329.718	2.280	362.731	2.880	311.039	2.100	306.824	2.220	303.593	1.800	214.653	1.140
1.1	Sự nghiệp giáo dục	2.463.578	17.160	339.677	2.100	315.146	2.640	325.880	2.280	358.894	2.880	306.835	2.100	304.541	2.220	299.870	1.800	212.736	1.140
	Trong đó:																		
	- Mục tiêu tăng cường CSVC giáo dục cấp huyện	60.000		7.831		8.526		7.895		9.221		7.200		7.453		6.821		5.053	
	- Mục tiêu tăng cường CSVC Trung tâm Học tập cộng đồng		8.580		1.050		1.320		1.140		1.440		1.050		1.110		900		570
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	27.644		4.152		3.690		3.838		3.837		4.204		2.283		3.723		1.917	
2	Chi sự nghiệp y tế dân số và KHH gia đình	55.163	77.898	7.664	11.192	8.213	10.194	6.999	10.193	7.888	13.391	5.971	6.644	8.018	9.673	7.124	8.665	3.286	7.943
	Trong đó:																		
	- BHYT đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/NĐ-CP	52.303		7.314		7.774		6.620		7.407		5.622		7.647		6.823		3.096	
	- BHYT đối tượng CCB, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg, TNXP		56.910		8.682		7.731		7.557		10.775		4.758		7.405		6.517		3.485
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	873.911	1.177.578	133.298	159.030	114.166	170.164	113.904	157.357	120.263	177.598	110.106	138.700	115.089	166.075	97.855	124.769	69.230	83.887
III	Dự phòng	32.769	16.190	4.460	1.960	4.277	2.420	4.276	2.080	4.862	2.650	3.919	2.110	4.100	2.120	3.894	1.690	2.980	1.160

STT	Nội dung	Tổng cộng		Hưng Hà		Đông Hưng		Quỳnh Phụ		Thái Thụy		Tiền Hải		Kiến Xương		Vũ Thư		Thành Phố		
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	
	Chi bổ sung từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã, phường																			
IV		61.252																		61.252
Δ	Thu NSNN trên địa bàn																			
	- Thu ngân sách hưởng cân đối	1.297.723	730.227	90.555	105.795	136.764	116.496	125.140	107.920	217.837	98.013	116.411	101.539	75.916	87.009	66.982	47.848	468.118	65.607	
	- Thu ngân sách hưởng cân đối (trừ thu tiền sử dụng đất, thu XKST)	1.064.723	205.227	60.655	25.795	108.364	36.496	108.140	28.920	194.337	23.013	88.611	20.539	47.216	19.009	48.282	17.848	409.118	33.607	
B	Nguồn thực hiện chế độ CCTL	84.342	25.149	11.271	3.153	10.547	3.783	11.112	3.386	11.742	4.101	9.797	2.886	9.321	3.192	10.485	2.674	10.067	1.974	
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện CCTL đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	82.276	25.149	11.061	3.153	10.283	3.783	10.884	3.386	11.104	4.101	9.587	2.886	9.099	3.192	10.305	2.674	9.953	1.974	
	Nguồn 40% nguồn thu SN được để lại của các đơn vị	40.316		5.365		4.908		5.331		5.120		4.505		4.166		5.140		5.781		
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	41.960	25.149	5.696	3.153	5.375	3.783	5.553	3.386	5.984	4.101	5.082	2.886	4.933	3.192	5.165	2.674	4.172	1.974	
2	Nguồn KP thực hiện CCTL mới năm 2019 theo quy định	2.066		210		264		228		638		210		222		180		114		
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	2.066		210		264		228		638		210		222		180		114		
C	Bổ sung cân đối ngân sách	3.120.187	1.150.371	505.795	157.240	416.821	158.695	421.868	152.058	393.411	184.092	408.001	137.089	459.560	169.514	431.789	126.429	82.942	65.254	
1	Trợ cấp cân đối ngân sách	2.592.118	1.094.752	440.179	149.856	349.236	150.685	357.801	144.630	316.654	175.021	354.149	130.721	398.331	162.358	375.768	120.231		61.252	
	Trong đó:																			
	+ Từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện	2.592.117	1.033.500	440.179	149.856	349.236	150.685	357.801	144.630	316.654	175.021	354.149	130.721	398.331	162.358	375.768	120.231			
	+ Từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã, phường		61.252																61.252	
2	Trợ cấp có mục tiêu từ tỉnh cho ngân sách huyện	528.069	55.617	65.616	7.384	67.585	8.010	64.067	7.428	76.757	9.071	53.852	6.368	61.229	7.156	56.021	6.198	82.942	4.002	
	+ Mục tiêu XDCC từ nguồn phân cấp cân đối NSĐP	246.944		32.427		33.730		32.507		39.195		31.728		30.898		28.897		17.562		
	+ Mục tiêu tăng cường CSVC giáo dục	60.000		7.831		8.526		7.895		9.221		7.200		7.453		6.821		5.053		
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thầy lợi	160.600		24.800		24.700		23.100		27.200		13.400		22.300		19.800		5.300		
	+ Mục tiêu dịch vụ công ích môi trường đô thị (Ngân sách Thành phố tự bảo đảm cân đối 1.509 triệu đồng)	48.491																48.491		
	+ Mục tiêu vệ sinh quảng trường	5.000																5.000		
	+ Mục tiêu tăng cường CSVC TT HTCD		8.580		1.050		1.320		1.140		1.440		1.050		1.110		900		570	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh		5.720		700		880		760		960		700		740		600		380	
	+ Mục tiêu thực hiện Luật Dân quân tự vệ	7.034	41.317	558	5.634	629	5.810	565	5.528	1.141	6.671	1.524	4.618	578	5.306	503	4.698	1.536	3.052	

Ghi chú:

- Nguồn tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

- Nguồn kinh phí do tỉnh giảm biên chế, đổi mới sắp xếp, tổ chức lại bộ máy HCNN và đơn vị SNCL,... và nguồn khác thực hiện theo quy định của Chính phủ và UBND tỉnh (xác định cụ thể sau)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN (A+B)	873.835	596.350	263.035
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	859.385	596.350	263.035
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	210.800	90.555	105.795
1	Thuế ngoài quốc doanh	51.200	37.080	13.420
2	Lệ phí trước bạ	20.600	17.700	2.900
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600		600
4	Thuế thu nhập	7.000	2.600	3.950
5	Thu phí, lệ phí	3.000	1.120	1.880
6	Tiền thuê đất	2.000	1.155	245
7	Tiền sử dụng đất	115.000	25.000	80.000
8	Thu khác ngân sách	3.700	1.000	
	- Thu phạt an toàn giao thông	2.200		
	- Thu phạt do cơ quan trung ương phạt	500		
	- Phạt tịch, thu khác...	1.000	1.000	
9	Thu tại xã (Quỹ đất công ích, HLCS, thu SN, khác)	2.800		2.800
10	Thu xổ số kiến thiết	4.900	4.900	
B	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	663.035	505.795	157.240
1	Bổ sung cân đối	590.035	440.179	149.856
2	Bổ sung có mục tiêu	73.000	65.616	7.384
	+ Mục tiêu xây dựng cơ bản từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	32.427	32.427	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	7.831	7.831	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.050		1.050
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	24.800	24.800	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh	700		700
	+ Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ	6.192	558	5.634
*	Nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương			
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện cải cách tiền lương đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	14.214	11.061	3.153
	Nguồn 40% nguồn thu sự nghiệp được để lại của các đơn vị	5.365	5.365	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.849	5.696	3.153
2	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương mới năm 2019 theo quy định	210	210	
	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương mới	210	210	

Ghi chú: Nguồn 50% tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương và các nguồn khác theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN (A+B)	844.316	553.585	275.191
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	828.776	553.585	275.191
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	268.800	136.764	116.496
1	Thuế ngoài quốc doanh	101.400	77.560	23.540
2	Lệ phí trước bạ	25.000	22.600	2.400
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.400		1.400
4	Thuế thu nhập	7.600	2.800	3.850
5	Thu phí, lệ phí	3.900	1.944	1.956
6	Tiền thuê đất	5.300	2.660	1.050
7	Tiền sử dụng đất	115.000	25.000	80.000
8	Thu khác ngân sách	3.500	800	
	- Thu phạt an toàn giao thông	2.200		
	- Thu phạt do cơ quan trung ương phạt	500		
	- Phạt tịch, thu khác...	800	800	
9	Thu tại xã (Quy đất công ích, HLCS, thu SN, khác)	2.300		2.300
10	Thu xổ số kiến thiết	3.400	3.400	
B	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	575.516	416.821	158.695
1	Bổ sung cân đối	499.921	349.236	150.685
2	Bổ sung có mục tiêu	75.595	67.585	8.010
	+ Mục tiêu xây dựng cơ bản từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	33.730	33.730	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	8.526	8.526	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.320		1.320
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	24.700	24.700	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh	880		880
	+ Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ	6.439	629	5.810
*	Nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương			
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện cải cách tiền lương đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	14.066	10.283	3.783
	Nguồn 40% nguồn thu sự nghiệp được để lại của các đơn vị	4.908	4.908	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.158	5.375	3.783
2	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương mới năm 2019 theo quy định	264	264	
	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương mới	264	264	

Ghi chú: Nguồn 50% tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương và các nguồn khác theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

(Kèm theo Quyết định số 3378/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN (A+B)	813.426	547.008	259.978
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	806.986	547.008	259.978
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	239.500	125.140	107.920
1	Thuế ngoài quốc doanh	93.100	76.040	17.060
2	Lệ phí trước bạ	26.500	23.500	3.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800		800
4	Thuế thu nhập	8.400	3.400	4.050
5	Thu phí, lệ phí	3.700	2.000	1.700
6	Tiền thuê đất	3.300	2.100	210
7	Tiền sử dụng đất	95.000	14.000	79.000
8	Thu khác ngân sách	3.600	1.100	
	- Thu phạt an toàn giao thông	2.000		
	- Thu phạt do cơ quan trung ương phạt	500		
	- Phạt tịch, thu khác...	1.100	1.100	
9	Thu tại xã (Quỹ đất công ích, HLCS, thu SN, khác)	2.100		2.100
10	Thu xổ số kiến thiết	3.000	3.000	
B	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	573.926	421.868	152.058
1	Bổ sung cân đối	502.431	357.801	144.630
2	Bổ sung có mục tiêu	71.495	64.067	7.428
	+ Mục tiêu xây dựng cơ bản từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	32.507	32.507	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	7.895	7.895	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.140		1.140
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	23.100	23.100	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh	760		760
	+ Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ	6.093	565	5.528
*	Nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương			
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện cải cách tiền lương đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	14.270	10.884	3.386
	Nguồn 40% nguồn thu sự nghiệp được để lại của các đơn vị	5.331	5.331	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.939	5.553	3.386
2	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương mới năm 2019 theo quy định	228	228	
	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương mới	228	228	

Ghi chú: Nguồn 50% tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương và các nguồn khác theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
HUYỆN THÁI THỤY**

(Kèm theo Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN (A+B)	1.017.503	611.248	282.105
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	893.353	611.248	282.105
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	440.000	217.837	98.013
1	Thuế ngoài quốc doanh	259.500	139.160	12.790
2	Lệ phí trước bạ	26.800	24.700	2.100
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200		200
4	Thuế thu nhập	11.000	4.950	3.450
5	Thu phí, lệ phí	23.900	23.177	723
6	Tiền thuê đất	2.700	1.150	950
7	Tiền sử dụng đất	100.000	21.000	75.000
8	Thu khác ngân sách	3.700	1.200	
	- Thu phạt an toàn giao thông	2.000		
	- Thu phạt do cơ quan trung ương phạt	500		
	- Phạt tịch, thu khác...	1.200	1.200	
9	Thu tại xã (Quỹ đất công ích, HLCS, thu SN, khác)	2.800		2.800
10	Thu xổ số kiến thiết	2.500	2.500	
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6.900		
B	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	577.503	393.411	184.092
1	Bổ sung cân đối	491.675	316.654	175.021
2	Bổ sung có mục tiêu	85.828	76.757	9.071
	+ Mục tiêu xây dựng cơ bản từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	39.195	39.195	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	9.221	9.221	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.440		1.440
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	27.200	27.200	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh	960		960
	+ Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ	7.812	1.141	6.671
*	Nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương			
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện cải cách tiền lương đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	15.205	11.104	4.101
	Nguồn 40% nguồn thu sự nghiệp được để lại của các đơn vị	5.120	5.120	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	10.085	5.984	4.101
2	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương mới năm 2019 theo quy định	638	638	
	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương mới	638	638	

Ghi chú: Nguồn 50% tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương và các nguồn khác theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN (A+B)	777.390	524.412	238.628
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	763.040	524.412	238.628
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	232.300	116.411	101.539
1	Thuế ngoài quốc doanh	64.900	55.215	9.485
2	Lệ phí trước bạ	25.000	22.900	2.100
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400		400
4	Thuế thu nhập	11.400	5.200	4.550
5	Thu phí, lệ phí	2.700	936	1.764
6	Tiền thuê đất	5.000	3.360	140
7	Tiền sử dụng đất	115.000	25.000	81.000
8	Thu khác ngân sách	3.000	1.000	
	- Thu phạt an toàn giao thông	1.500		
	- Thu phạt do cơ quan trung ương phạt	500		
	- Phạt tịch, thu khác...	1.000	1.000	
9	Thu tại xã (Quỹ đất công ích, HLCS, thu SN, khác)	2.100		2.100
10	Thu xổ số kiến thiết	2.800	2.800	
B	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	545.090	408.001	137.089
1	Bổ sung cân đối	484.870	354.149	130.721
2	Bổ sung có mục tiêu	60.220	53.852	6.368
	+ Mục tiêu xây dựng cơ bản từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	31.728	31.728	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	7.200	7.200	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.050		1.050
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	13.400	13.400	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh	700		700
	+ Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ	6.142	1.524	4.618
*	Nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương			
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện cải cách tiền lương đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	12.473	9.587	2.886
	Nguồn 40% nguồn thu sự nghiệp được để lại của các đơn vị	4.505	4.505	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	7.968	5.082	2.886
2	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương mới năm 2019 theo quy định	210	210	
	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương mới	210	210	

Ghi chú: Nguồn 50% tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương và các nguồn khác theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN (A+B)	812.574	535.476	256.523
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	791.999	535.476	256.523
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	183.500	75.916	87.009
1	Thuế ngoài quốc doanh	31.000	22.760	7.740
2	Lệ phí trước bạ	21.800	18.700	3.100
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000		1.000
4	Thuế thu nhập	6.600	2.650	3.400
5	Thu phí, lệ phí	2.550	1.466	1.084
6	Tiền thuê đất	1.750	840	385
7	Tiền sử dụng đất	110.000	25.000	68.000
8	Thu khác ngân sách	2.800	800	
	- Thu phạt an toàn giao thông	1.500		
	- Thu phạt do cơ quan trung ương phạt	500		
	- Phạt tịch, thu khác...	800	800	
9	Thu tại xã (Quỹ đất công ích, HLCS, thu SN, khác)	2.300		2.300
10	Thu xổ số kiến thiết	3.700	3.700	
B	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	629.074	459.560	169.514
1	Bổ sung cân đối	560.689	398.331	162.358
2	Bổ sung có mục tiêu	68.385	61.229	7.156
	+ Mục tiêu xây dựng cơ bản từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	30.898	30.898	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	7.453	7.453	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.110		1.110
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	22.300	22.300	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh	740		740
	+ Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.884	578	5.306
*	Nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương			
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện cải cách tiền lương đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	12.291	9.099	3.192
	Nguồn 40% nguồn thu sự nghiệp được để lại của các đơn vị	4.166	4.166	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.125	4.933	3.192
2	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương mới năm 2019 theo quy định	222	222	
	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương mới	222	222	

Ghi chú: Nguồn 50% tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương và các nguồn khác theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
HUYỆN VŨ THU

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN (A+B)	682.478	498.771	174.277
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	673.048	498.771	174.277
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	124.260	66.982	47.848
1	Thuế ngoài quốc doanh	33.200	24.200	8.200
2	Lệ phí trước bạ	20.800	18.800	2.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800		800
4	Thuế thu nhập	6.000	2.500	2.700
5	Thu phí, lệ phí	2.900	1.157	1.743
6	Tiền thuê đất	1.100	665	105
7	Tiền sử dụng đất	50.000	15.000	30.000
8	Thu khác ngân sách	3.460	960	
	- Thu phạt an toàn giao thông	2.000		
	- Thu phạt do cơ quan trung ương phạt	500		
	- Phạt tịch, thu khác...	960	960	
9	Thu tại xã (Quỹ đất công ích, HLCS, thu SN, khác)	2.300		2.300
10	Thu xổ số kiến thiết	3.700	3.700	
B	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	558.218	431.789	126.429
1	Bổ sung cân đối	495.999	375.768	120.231
2	Bổ sung có mục tiêu	62.219	56.021	6.198
	+ Mục tiêu xây dựng cơ bản từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	28.897	28.897	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	6.821	6.821	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	900		900
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	19.800	19.800	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh	600		600
	+ Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.201	503	4.698
*	Nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương			
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện cải cách tiền lương đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	12.979	10.305	2.674
	Nguồn 40% nguồn thu sự nghiệp được để lại của các đơn vị	5.140	5.140	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	7.839	5.165	2.674
2	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương mới năm 2019 theo quy định	180	180	
	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương mới	180	180	

Ghi chú: Nguồn 50% tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương và các nguồn khác theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			NS cấp thành phố	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN (A+B)	1.725.596	551.060	130.861
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	681.921	551.060	130.861
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	1.577.400	468.118	65.607
1	Thuế ngoài quốc doanh	1.125.700	193.350	6.280
2	Lệ phí trước bạ	93.500	92.900	600
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.800	3.008	2.792
4	Thuế thu nhập	142.000	69.470	20.580
5	Thu phí, lệ phí	11.750	9.870	1.880
6	Tiền thuê đất	56.850	39.620	175
7	Tiền sử dụng đất	95.000	40.000	32.000
8	Thu khác ngân sách	26.500	900	
	- Thu phạt an toàn giao thông	24.600		
	- Thu phạt do cơ quan trung ương phạt	1.000		
	- Phạt tịch, thu khác...	900	900	
9	Thu tại xã (Quy đất công ích, HLCS, thu SN, khác)	1.300		1.300
10	Thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000	
B	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	148.196	82.942	65.254
1	Bổ sung cân đối	61.252		61.252
	- Từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã, phường	61.252		61.252
2	Bổ sung có mục tiêu	86.944	82.942	4.002
	+ Mục tiêu xây dựng cơ bản từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	17.562	17.562	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	5.053	5.053	
	+ Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	570		570
	+ Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	5.300	5.300	
	+ Mục tiêu dịch vụ công ích môi trường đô thị (Ngân sách thành phố tự bảo đảm cân đối 1.509 triệu đồng)	48.491	48.491	
	+ Mục tiêu vệ sinh quảng trường	5.000	5.000	
	+ Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh	380		380
	+ Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ	4.588	1.536	3.052
*	Nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương			
1	Nguồn kinh phí đã thực hiện cải cách tiền lương đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng.	11.927	9.953	1.974
	Nguồn 40% nguồn thu sự nghiệp được để lại của các đơn vị	5.781	5.781	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	6.146	4.172	1.974
2	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương mới năm 2019 theo quy định	114	114	
	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương mới	114	114	

Ghi chú: Nguồn 50% tăng thu ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương và các nguồn khác theo chế độ quy định (xác định cụ thể sau)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019
HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó	
			NSH	NSX
	* Tổng công (I+II+III)	859.385	596.350	263.035
I	Chi đầu tư phát triển	195.852	107.099	88.753
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	131.827	59.827	72.000
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	32.427	32.427	
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	99.400	27.400	72.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	64.025	47.272	16.753
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp môi trường	3.888	700	3.188
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	24.800	24.800	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	657.114	484.792	172.322
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	345.930	343.830	2.100
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	341.777	339.677	2.100
	Trong đó:			
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	7.831	7.831	
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.050		1.050
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.152	4.152	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	18.856	7.664	11.192
	Trong đó:			
	- Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	7.314	7.314	
	- Bảo hiểm y tế đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thanh niên xung phong	8.682		8.682
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	292.328	133.298	159.030
III	Dự phòng	6.420	4.460	1.960

Ghi chú:

1. Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi thường xuyên khác, UBND huyện quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

2. Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 73.274 triệu đồng.

3. Trợ cấp hàng tháng, BHYT cho Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên còn sống, không có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy: 4.864 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019
HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó	
			NSH	NSX
	* Tổng cộng (I+II+III)	828.776	553.585	275.191
I	Chi đầu tư phát triển	197.866	108.093	89.773
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	131.630	59.630	72.000
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	33.730	33.730	
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	97.900	25.900	72.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	66.236	48.463	17.773
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp môi trường	4.292	1.080	3.212
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	24.700	24.700	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	624.213	441.215	182.998
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	321.476	318.836	2.640
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	317.786	315.146	2.640
	Trong đó:			
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	8.526	8.526	
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.320		1.320
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.690	3.690	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	18.407	8.213	10.194
	Trong đó:			
	- Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	7.774	7.774	
	- Bảo hiểm y tế đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thanh niên xung phong	7.731		7.731
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	284.330	114.166	170.164
III	Dự phòng	6.697	4.277	2.420

Ghi chú:

- Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi thường xuyên khác, UBND huyện quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.
- Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 62.156 triệu đồng.
- Trợ cấp hàng tháng, BHYT cho Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên còn sống, không có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy: 6.769 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019
HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó	
			NSH	NSX
	* Tổng công (I+II+III)	806.986	547.008	259.978
I	Chi đầu tư phát triển	180.179	92.111	88.068
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	119.207	48.107	71.100
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	32.507	32.507	
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	86.700	15.600	71.100
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	60.972	44.004	16.968
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp môi trường	3.839	760	3.079
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	23.100	23.100	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	620.451	450.621	169.830
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	331.998	329.718	2.280
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	328.160	325.880	2.280
	Trong đó:			
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	7.895	7.895	
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.140		1.140
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.838	3.838	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	17.192	6.999	10.193
	Trong đó:			
	- Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	6.620	6.620	
	- Bảo hiểm y tế đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thanh niên xung phong	7.557		7.557
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	271.261	113.904	157.357
III	Dự phòng	6.356	4.276	2.080

Ghi chú:

- Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi thường xuyên khác, UBND huyện quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.
- Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 57.931 triệu đồng.
- Trợ cấp hàng tháng, BHYT cho Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên còn sống, không có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy: 4.788 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019
HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó	
			NSH	NSX
	* Tổng công (I+II+III)	893.353	611.248	282.105
I	Chi đầu tư phát triển	201.090	115.504	85.586
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	128.095	60.595	67.500
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	39.195	39.195	
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	88.900	21.400	67.500
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	72.995	54.909	18.086
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp môi trường	4.408	960	3.448
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	27.200	27.200	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	684.751	490.882	193.869
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	365.611	362.731	2.880
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	361.774	358.894	2.880
	Trong đó:			
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	9.221	9.221	
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.440		1.440
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.837	3.837	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	21.279	7.888	13.391
	Trong đó:			
	- Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	7.407	7.407	
	- Bảo hiểm y tế đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thanh niên xung phong	10.775		10.775
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	297.861	120.263	177.598
III	Dự phòng	7.512	4.862	2.650

Ghi chú:

1. Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi thường xuyên khác, UBND huyện quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

2. Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 74.235 triệu đồng.

3. Trợ cấp hàng tháng, BHYT cho Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên còn sống, không có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy: 5.252 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019
HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó	
			NSH	NSX
	* Tổng công (I+II+III)	763.040	524.412	238.628
I	Chi đầu tư phát triển	182.451	93.377	89.074
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	129.928	57.028	72.900
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	31.728	31.728	
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	98.200	25.300	72.900
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	52.523	36.349	16.174
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp môi trường	4.194	1.400	2.794
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	13.400	13.400	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	574.560	427.116	147.444
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	313.139	311.039	2.100
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	308.935	306.835	2.100
	Trong đó:			
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	7.200	7.200	
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.050		1.050
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.204	4.204	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	12.615	5.971	6.644
	Trong đó:			
	- Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	5.622	5.622	
	- Bảo hiểm y tế đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thanh niên xung phong	4.758		4.758
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	248.806	110.106	138.700
III	Dự phòng	6.029	3.919	2.110

Ghi chú:

- Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi thường xuyên khác, UBND huyện quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.
- Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 46.531 triệu đồng.
- Trợ cấp hàng tháng, BHYT cho Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên còn sống, không có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy: 3.822 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019
HUYỆN KIÊN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó	
			NSH	NSX
	* Tổng công (I+II+III)	791.999	535.476	256.523
I	Chi đầu tư phát triển	177.881	101.446	76.435
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	118.298	57.098	61.200
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	30.898	30.898	
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	87.400	26.200	61.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	59.583	44.348	15.235
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp môi trường	3.601	740	2.861
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	22.300	22.300	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	607.898	429.930	177.968
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	309.044	306.824	2.220
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	306.761	304.541	2.220
	Trong đó:			
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	7.453	7.453	
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	1.110		1.110
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.283	2.283	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	17.691	8.018	9.673
	Trong đó:			
	- Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	7.647	7.647	
	- Bảo hiểm y tế đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thanh niên xung phong	7.405		7.405
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	281.164	115.089	166.075
III	Dự phòng	6.220	4.100	2.120

Ghi chú:

1. Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi thường xuyên khác, UBND huyện quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.
2. Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 67.373 triệu đồng.
3. Trợ cấp hàng tháng, BHYT cho Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên còn sống, không có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy: 4.785 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019
HUYỆN VŨ THU

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó	
			NSH	NSX
	* Tổng cộng (I+II+III)	673.048	498.771	174.277
I	Chi đầu tư phát triển	123.657	86.304	37.353
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	73.097	46.097	27.000
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	28.897	28.897	
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	44.200	17.200	27.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	50.560	40.207	10.353
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp môi trường	3.384	600	2.784
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	19.800	19.800	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	543.806	408.572	135.234
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	305.393	303.593	1.800
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	301.670	299.870	1.800
	Trong đó:			
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	6.821	6.821	
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	900		900
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.723	3.723	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	15.789	7.124	8.665
	Trong đó:			
	- Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	6.823	6.823	
	- Bảo hiểm y tế đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thanh niên xung phong	6.517		6.517
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	222.624	97.855	124.769
III	Dự phòng	5.584	3.894	1.690

Ghi chú:

- Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi thường xuyên khác, UBND huyện quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.
- Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 53.218 triệu đồng.
- Trợ cấp hàng tháng, BHYT cho Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên còn sống, không có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy: 3.148 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó	
			NSH	NSX
	* Tổng công (I+II+III+IV)	681.921	551.060	130.861
I	Chi đầu tư phát triển	236.390	199.660	36.730
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	101.362	72.562	28.800
	Trong đó:			
	- Chi từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương	17.562	17.562	
	- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	83.800	55.000	28.800
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp tài nguyên và môi trường	135.028	127.098	7.930
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp môi trường, vệ sinh quảng trường	57.626	55.380	2.246
	- Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	5.300	5.300	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	380.139	287.168	92.971
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	215.793	214.653	1.140
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	213.876	212.736	1.140
	Trong đó:			
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục	5.053	5.053	
	- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng	570		570
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.917	1.917	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11.229	3.286	7.943
	Trong đó:			
	- Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	3.096	3.096	
	- Bảo hiểm y tế đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thanh niên xung phong	3.485		3.485
3	Các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại	153.117	69.230	83.887
III	Dự phòng	4.140	2.980	1.160
IV	Chi bổ sung từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã, phường	61.252	61.252	

Ghi chú:

1. Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi thường xuyên khác, UBND huyện quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

2. Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 30.566 triệu đồng.

3. Trợ cấp hàng tháng, BHYT cho Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên còn sống, không có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy: 1.381 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI CÂN ĐỐI NĂM 2019
HUYỆN HƯNG HÀ**

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Kinh phí hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	200.000
1	Đình Vua Lê, xã Hoà Bình	40.000
2	Đền thờ Lê Quý Đôn, xã Độc Lập	40.000
3	Chùa Nhân Phú (Thiên Phúc tự), xã Hùng Dũng	40.000
4	Đình Duyên Lãng, xã Minh Hoà	40.000
5	Đình Vinh Thọ, xã Bắc Sơn	40.000
II	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức	40.000
1	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	40.000
III	Kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển văn hoá	200.000
1	Đền Tiên La, xã Đoàn Hùng	200.000
IV	Kinh phí trật tự an toàn giao thông	515.000
1	Ngân sách cấp huyện	270.000
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	245.000

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI CÂN ĐỐI NĂM 2019
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Kinh phí hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	160.000
1	Từ đường Phạm Huy Quang, xã Đông Sơn	40.000
2	Đình An Lễ, xã Hoa Nam	40.000
3	Chùa Hưng Khánh, xã Đô Lương	40.000
4	Miếu Hậu Trung, xã Bạch Đằng	40.000
II	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức	40.000
1	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	40.000
III	Kinh phí trật tự an toàn giao thông	578.000
1	Ngân sách cấp huyện	270.000
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	308.000

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI CÂN ĐỐI NĂM 2019
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Kinh phí hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	160.000
1	Miếu Cô Đăng, xã Đồng Tiến	40.000
2	Chùa Đôn Xá, xã Quỳnh Hồng	40.000
3	Đền Đợi, xã Đông Hải	40.000
4	Đình Vĩnh Phúc, xã Quỳnh Trang	40.000
II	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức	40.000
1	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	40.000
III	Kinh phí trật tự an toàn giao thông	536.000
1	Ngân sách cấp huyện	270.000
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	266.000

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI CÂN ĐỐI NĂM 2019
HUYỆN THÁI THỤY**

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Kinh phí hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	240.000
1	Miếu Đông, xã Thái Hồng	40.000
2	Đình Thọ Cách, xã Thụy Quỳnh	40.000
3	Chùa Bến, xã Thụy Trường	40.000
4	Đình Đoài, xã Thái Nguyên	40.000
5	Đền thờ Họ Trần, xã Thái Giang	40.000
6	Chùa Khai Lai, xã Thái Thụy	40.000
II	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức	40.000
1	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	40.000
III	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	627.524,04
1	Xã Thái Đô	186.984,46
2	Xã Thái Thượng	144.700,14
3	Xã Thụy Trường	295.839,44
IV	Kinh phí trật tự an toàn giao thông	606.000
1	Ngân sách cấp huyện	270.000
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	336.000

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI CÂN ĐỐI NĂM 2019
HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Kinh phí hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	160.000
1	Đình An Cư, xã Đông Xuyên	40.000
2	Từ đường Ngô Duy Triệu, xã Tây Tiến	40.000
3	Chùa Thanh Châu, xã Nam Thanh	40.000
4	Đình Thủ Chính, xã Nam Chính	40.000
II	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức	40.000
1	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	40.000
III	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	372.366,67
1	Xã Nam Hưng	134.193,15
2	Xã Nam Phú	113.985,95
3	Xã Nam Thịnh	124.187,57
IV	Kinh phí trật tự an toàn giao thông	515.000
1	Ngân sách cấp huyện	270.000
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	245.000

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI CÂN ĐỐI NĂM 2019
HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Kinh phí hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	160.000
1	Đình Luật Nội, xã Quang Lịch	40.000
2	Đình Hữu Tiệm, xã Quang Hưng	40.000
3	Đình An Trạch, xã An Bình	40.000
4	Đình Ngái, xã Quang Bình	40.000
II	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức	40.000
1	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	40.000
III	Kinh phí trật tự an toàn giao thông	529.000
1	Ngân sách cấp huyện	270.000
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	259.000

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI CÂN ĐỐI NĂM 2019
HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Kinh phí hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	420.000
1	Từ đường Hoàng Công Chất, xã Nguyên Xá	40.000
2	Đình Mỹ Bông, xã Việt Hùng	40.000
3	Đình La Điền, xã Tự Tân	40.000
4	Đền, Đình Bông Điền (chuyên trả vốn chương trình mục tiêu văn hoá nguồn trung ương năm 2018), xã Tân Lập	300.000
II	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức	40.000
1	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	40.000
III	Kinh phí trật tự an toàn giao thông	480.000
1	Ngân sách cấp huyện	270.000
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	210.000

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI CÂN ĐỐI NĂM 2019
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

DVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Kinh phí hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	80.000
1	Đình Thanh Miếu, xã Vũ Phúc	40.000
2	Đình Nghĩa Chính, xã Phú Xuân	40.000
II	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức	40.000
1	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	40.000
III	Kinh phí trật tự an toàn giao thông	483.000
1	Ngân sách cấp thành phố	350.000
2	Ngân sách xã, phường	133.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Phụ lục: 09

PHÂN BỐ VỐN KHUYẾN NÔNG KHUYẾN NGƯ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số ³³⁷⁵/QĐ-UBND ngày ²⁰/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
I	Mô hình trồng trọt		1.300
1	Xây dựng mô hình sản xuất một số giống khoai tây mới có triển vọng theo chuỗi liên kết	Trung tâm khuyến nông	300
2	Mô hình cây trồng an toàn theo chuỗi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	200
3	Xây dựng mô hình xử lý rơm rạ bằng chế phẩm vi sinh	Trung tâm khuyến nông	200
4	Mô hình Sản xuất lúa xuân và trồng cây củ ấu trên đất thấp trũng thường bỏ hoang ở vụ mùa	Trường Trung cấp nông nghiệp	100
5	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất và bao tiêu giống lúa chất lượng cao	Công ty cổ phần Tập đoàn thaiBinh seed	300
6	Xây dựng mô hình phát triển giống ngô nếp dẻo TA06 chất lượng cao, ngăn ngừa cho sản xuất cây vụ Đông	Công ty cổ phần Tập đoàn thaiBinh seed	200
II	Mô hình chăn nuôi		800
1	Xây dựng mô hình sử dụng chế phẩm Neopig Topgold và NeoEnvi thay thế kháng sinh và xử lý môi trường trong chăn nuôi lợn thịt an toàn sinh học	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Thái Bình	150

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
2	Xây dựng mô hình chăn nuôi Vịt biển 15 – Đại Xuyên An toàn sinh học gắn với tiêu thụ sản phẩm	Trung tâm khuyến nông	200
3	Xây dựng mô hình chăn nuôi thỏ An toàn sinh học theo chuỗi liên kết	Trung tâm khuyến nông	200
5	Xây dựng chuỗi liên kết chăn nuôi gà thịt	Chi cục Chăn nuôi và thú y	250
III	Mô hình thủy sản		1.350
1	Xây dựng mô hình sản xuất thủy sản an toàn theo chuỗi	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	100
2	Xây dựng mô hình nuôi thủy sản xử lý môi trường ao nuôi bằng chế phẩm AT-YTB	Trung tâm khuyến nông	300
4	Xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đực trong ao đất	Trung tâm khuyến nông	100
5	Mô hình nuôi vỗ đàn ngao bố mẹ trong vùng đầm ngoài đê quốc gia	Doanh nghiệp tư nhân Giống thủy sản Đông Minh	100
6	Xây dựng mô hình nuôi thương phẩm ốc Bươu ta trong ao xây kiên cố	Hội Nghề cá thái bình	100

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
7	Mô hình ương ngao giống từ cỡ 200 vạn con/kg lên cỡ 2-3 vạn con/kg	Chi cục Thủy sản	200
8	Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao đất	Chi cục Thủy sản	150
9	Xây dựng mô hình hầm bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ	Chi cục Thủy sản	100
10	Xây dựng mô hình bọc vật liệu Composite cho tàu khai thác hải sản xa bờ	Chi cục Thủy sản	100
11	Mô hình nuôi cá Trê đồng thương phẩm	Trường trung cấp nông nghiệp	100
IV	Tập huấn tuyên truyền		3.790
1	Tập huấn cho tuyên truyền viên cơ sở về nông nghiệp phát triển bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao giá trị gia tăng trên cơ sở thực hiện cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới	Hội liên hiệp phụ nữ	100
2	Tập huấn luật thủy lợi và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về tưới tiêu cho lúa và một số cây rau màu chính	Chi cục thủy lợi	200
3	Tập huấn về quy trình chăm sóc nuôi dưỡng lợn nái lai F1, lợn con theo mẹ	Công ty cổ phần giống chăn nuôi	300
4	Tập huấn tuyên truyền về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối và sản xuất an toàn theo chuỗi	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	300
5	Tập huấn cho nông dân quản lý dịch hại tổng hợp IMP trên cây trồng	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	200

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
6	Tập huấn các biện pháp phòng trừ bệnh vàng lùn, lùn sọc đen trên cây lúa	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	300
7	Tập huấn sản xuất cây trồng an toàn theo chuỗi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	200
8	Tập huấn nâng cao nhận thức cho hội viên, nông dân về lợi ích tham gia chuỗi giá trị liên kết sản xuất	Hội làm vườn	100
9	Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước ngọt	Trung tâm Khuyến nông	200
10	Tập huấn chăn nuôi theo chuỗi giá trị cho các gia trại, trang trại	Hội Nông dân tỉnh Thái Bình	100
11	Tập huấn đào tạo cho cán bộ quản lý, các tổ đội hợp tác của các HTX có hoạt động liên kết tiêu thụ tốt, bền vững, năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh khá	Chi cục Phát triển nông thôn	200
12	Tuyên truyền về Luật hợp tác xã năm 2012, về liên kết theo chuỗi giá trị, khuyến khích các hộ thành viên tham gia, mở rộng chuỗi liên kết giá trị hàng năm cho các hợp tác xã tham gia mô hình	Chi cục Phát triển nông thôn	290
13	Tập huấn bảo hộ lao động an toàn, vệ sinh lao động cho người sản xuất trong vận hành máy nông nghiệp, ngành nghề nông thôn	Chi cục Phát triển nông thôn	250
14	Tập huấn kỹ thuật sử dụng phân bón hữu cơ hiệu quả và an toàn khi sử dụng	Trường Trung cấp nông nghiệp	150
15	Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư	Chi cục Phát triển nông thôn	150
16	Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Chi cục thủy sản	150
17	Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật về giám sát, lấy mẫu xác minh dịch bệnh	Chi cục Chăn nuôi và thú y	200
18	Tập huấn đào tạo cho đội ngũ cán bộ về quản lý, thực hiện công tác Kiểm soát giết mổ	Chi cục Chăn nuôi và thú y	300
19	Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ khuyến nông viên cơ sở và cộng tác viên khuyến nông	Trung tâm Khuyến Nông	100
V	Khác		410

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
1	Quản lý, kiểm tra khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60
2	Thực hiện các chương trình khoa giáo trong các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản	Trung tâm khuyến nông	150
3	Thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản	Chi cục Thủy sản	200
TỔNG CỘNG			7.650

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Phụ lục: 10

PHÂN BỐ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG, KHUYẾN THƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A - VỐN KHUYẾN CÔNG

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
A	Các huyện, Thành phố				760
I	Huyện Hưng Hà				60
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong dây chuyền may xuất khẩu	Công ty TNHH may xuất khẩu Hồng Quân	Xã Hòa Bình, huyện Hưng Hà	Đầu tư máy móc thiết bị trong dây chuyền may công nghiệp	60
II	Huyện Đông Hưng				120
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến trong dây chuyền sản xuất đồ gỗ dân dụng và mỹ nghệ	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất đồ gỗ Tỉnh Thái	Cụm Công nghiệp Đông La, huyện Đông Hưng	Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất đồ gỗ dân dụng và đồ gỗ mỹ nghệ	60
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến trong dây chuyền sản xuất cửa kính khung nhôm	Công ty CP xây dựng và thương mại HDC	Cụm Công nghiệp Đông La, huyện Đông Hưng	Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cửa kính khung nhôm	60
III	Huyện Thái Thụy				120
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong dây chuyền may công nghiệp xuất khẩu	Công ty TNHH SX và KD hàng may mặc Bình Minh	Xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy	Đầu tư máy móc thiết bị trong dây chuyền may công nghiệp	60
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong dây chuyền may công nghiệp xuất khẩu	Công ty TNHH XNK Quang Thoại	Xã Thái Hòa, huyện Thái Thụy	Đầu tư máy móc thiết bị trong dây chuyền may công nghiệp	60
IV	Huyện Quỳnh Phụ				120
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong dây chuyền may xuất khẩu	Công ty TNHH may mặc XK Hoàng Tuấn	Xã Đông Hải, huyện Quỳnh Phụ	Đầu tư máy móc thiết bị trong dây chuyền may công nghiệp	60
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất khung xe đạp	Công ty TNHH SX và TM xuất nhập khẩu Trường Sơn	Xã Quỳnh Giao, huyện Quỳnh Phụ	Đầu tư máy móc thiết bị trong sản xuất khung xe đạp, lắp ráp xe hoàn chỉnh	60

Stt	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
V	Huyện Tiên Hải				60
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến trong dây chuyền sản xuất sứ dân dụng và sứ cao cấp	Công ty TNHH đầu tư và phát triển ASAKI Việt Nam	Khu công nghiệp, huyện Tiên Hải	Đầu tư máy móc, thiết bị trong dây chuyền SX sứ dân dụng và sứ cao cấp	60
VI	Thành phố Thái Bình				130
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong dây chuyền sửa chữa ô tô	Công ty TNHH Xuân Cát	Xã Phú Xuân, Thành phố Thái Bình	Đầu tư máy móc, thiết bị trong dây chuyền sửa chữa ô tô	70
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất dệt khăn tay xuất khẩu	Công ty cổ phần Hoa Phương	Phường Hoàng Diệu, Thành phố Thái Bình	Đầu tư máy móc thiết bị trong sản xuất dệt khăn tay xuất khẩu	60
VII	Huyện Kiến Xương				150
1	Hỗ trợ lập Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Minh Tân, xã Minh Tân, huyện Kiến Xương	Trung tâm phát triển Cụm công nghiệp, huyện Kiến Xương	Cụm Công nghiệp Minh Tân, xã Minh Tân	Quy hoạch chi tiết Cụm CN	100
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong dây chuyền sản xuất may xuất khẩu	Công ty TNHH may Thanh Anh J&B	Xã Nam Cao, huyện Kiến Xương	Đầu tư máy móc thiết bị trong dây chuyền may công nghiệp	50
B	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp				2.700
1	Đào tạo nghề may công nghiệp cho lao động nông thôn	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Đào tạo nghề may công nghiệp cho 105 lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh (3 lớp; 35/học viên/lớp)	210
2	Tập huấn nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, kinh doanh cho đội ngũ cán bộ các doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý cho 140 cán bộ các DN, HTX, hộ kinh doanh cá thể (4 lớp; 35 học viên/lớp)	316
3	Tập huấn công tác kế toán, quyết toán cho kế toán các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn công tác kế toán, quyết toán cho 140 cán bộ kế toán các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể (4 lớp; 35 HV/lớp)	316

Stt	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
4	Tập huấn cho lao động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy nông nghiệp phục vụ cơ khí hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ đào tạo cho 700 lao động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy nông nghiệp phục vụ cơ khí hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn (20 lớp: 35 học viên/lớp)	1.046
5	Tổ chức Hội nghị tập huấn khuyến công viên	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tổ chức hội nghị tập huấn về công tác khuyến công cho các tổ chức, cá nhân làm công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Thái Bình	80
6	Phát hành bản tin Công Thương	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ kinh phí xây dựng, phát hành 2 kỳ (600 bản/kỳ) bản tin Công Thương để giới thiệu về tình hình phát triển CN-TTCN tỉnh Thái Bình	140
7	Xây dựng chương trình tuyên truyền Đài phát thanh truyền hình, Báo Thái Bình và các cơ quan Báo, Đài trung ương về khuyến công, chương trình sản xuất sạch hơn	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ kinh phí xây dựng chương trình tuyên truyền trên Đài PTTH, Báo Thái Bình và các cơ quan Báo, Đài trung ương về khuyến công, chương trình sản xuất sạch	150
8	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Khuyến công - TVPTCN	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm	98,5
9	Hội nghị "Tuyên truyền chủ trương, chính sách hỗ trợ, quy trình thực hiện sản xuất sạch hơn trong công nghiệp"	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị "Tuyên truyền chủ trương, chính sách hỗ trợ, quy trình thực hiện sản xuất sạch hơn trong công nghiệp"	112
10	Chi in ấn tài liệu tuyên truyền về chương trình sản xuất sạch hơn	Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp		Chi in ấn tài liệu tuyên truyền về chương trình sản xuất sạch hơn	231,5

Stt	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
C	Hiệp hội DN tỉnh Thái Bình				60
1	"Hỗ trợ tập huấn nâng cao kiến thức quản trị kinh doanh và Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cho các doanh nghiệp hội viên Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Bình"	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Bình	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Bình	"Hỗ trợ tập huấn nâng cao kiến thức quản trị kinh doanh và Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cho các doanh nghiệp hội viên Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Bình"	60
D	Sở Công Thương Thái Bình				735
1	Tổ chức lễ phát động Doanh nghiệp thi đua đẩy mạnh SXKD năm 2019	Sở Công Thương	Trong tỉnh	Tổ chức lễ phát động Doanh nghiệp thi đua đẩy mạnh SXKD năm 2019	290
2	Tổ chức Hội nghị tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đầu tư, SXKD của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh theo nhóm, ngành hàng	Sở Công Thương	Trong tỉnh	Tổ chức hội nghị	105
3	Tổ chức đoàn cán bộ đi học tập kinh nghiệm công tác quản lý nhà nước cụm công nghiệp (Theo Nghị định số 68/NĐ-CP, tại một số tỉnh trong nước)	Sở Công Thương	Tỉnh ngoài	Học tập kinh nghiệm	80
4	Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh năm 2019			Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	40
5	Kinh phí quản lý vốn khuyến công.	Sở Công Thương			70
6	Tổ chức tập huấn an toàn thực phẩm cho cán bộ công chức ngành Công Thương cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	Trong tỉnh	Tổ chức hội nghị	100
7	Tập huấn công tác an toàn điện cho cán bộ, công nhân trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2019	Sở Công Thương	Trong tỉnh	Tập huấn công tác an toàn điện	50
E	Ban chỉ đạo Trung tâm điện lực của tỉnh; Hội nghị với các tập đoàn, tổng công ty có các dự án lớn đầu tư tại Thái Bình	Ban chỉ đạo Trung tâm điện lực Thái Bình	Sở Công Thương		200
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)				4.455

B - VỐN KHUYẾN THƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Kinh phí
I	Trung tâm Xúc tiến thương mại				1.400
1	Thu thập xử lý thông tin, đặt tin chuyên đề và phát hành bản tin	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	140
2	Duy trì và cập nhập thông tin lên cổng thông tin điện tử của ngành	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	30
3	Thu thập thông tin giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo Vụ thị trường trong nước - Bộ Công Thương	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	30
4	Hội chợ Mừng Đảng-Mừng Xuân 2019 và Điểm bán hàng bình ổn giá Tết Nguyên đán Kỷ Hợi	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Thành phố Thái Bình	200
5	Hội chợ Nông nghiệp quốc tế đồng bằng Bắc bộ 2019	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Thành phố Thái Bình	350
6	Tổ chức cho các doanh nghiệp tham gia Hội chợ tỉnh ngoài	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Các tỉnh ngoài	330
7	Hỗ trợ tổ chức cho các doanh nghiệp của tỉnh tham gia các hội nghị kết nối cung cầu, liên kết tiêu thụ sản phẩm do các tỉnh, thành phố tổ chức	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Tại tỉnh ngoài	100
8	Tổ chức hội thảo, lớp học về xúc tiến thương mại	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Các doanh nghiệp, đơn vị khác		70
9	Tổ chức đưa hàng Việt về Nông thôn Thái Bình 2019	Các doanh nghiệp, đơn vị khác trong tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại Thái Bình	Các huyện trong tỉnh	150
II	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Bình				80

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Kinh phí
1	Liên kết tiêu thụ sản phẩm nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã nông nghiệp và doanh nghiệp tại tỉnh Lai Châu năm 2019	Liên minh HTX tỉnh Thái Bình	Liên minh HTX tỉnh Thái Bình	Tại Lai Châu	80
III	Sở Công Thương				595
1	Tổ chức đoàn đi nghiên cứu tìm hiểu học tập, hợp tác phát triển thị trường thương mại trong nước nhằm thúc đẩy tiêu thụ nông sản thực phẩm, thủy sản, sản phẩm nghề và làng nghề của tỉnh	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Một số tỉnh trong nước	80
2	Kinh phí hoạt động quản lý vốn khuyến thương	Sở Công Thương	Sở Công Thương		65
3	Tập huấn tuyên truyền phổ biến chính sách giáo dục pháp luật	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Trong tỉnh	60
4	Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa xây dựng website (10 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh)	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Trong tỉnh	50
5	Hội nghị phổ biến các rào cản kỹ thuật trong các hiệp định FTA	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Trong tỉnh	50
6	Sổ tay Hiệp định đối tác toàn diện xuyên thái bình dương -CPTPP, Hiệp định Việt Nam- Eu với các mặt hàng xuất khẩu của thái bình	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Trong tỉnh	50
7	Hội nghị phổ biến quy tắc xuất xứ Hiệp định Việt Nam- EU	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Trong tỉnh	60
8	Hỗ trợ Chương trình bình ổn thị trường trước, trong và sau tết Nguyên đán Kỷ Hợi.	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các huyện, thành phố trong tỉnh	80
9	XD điểm bán hàng Việt thực hiện cuộc vận động người Việt Nam dùng hàng Việt Nam do Bộ Chính trị phát động	Sở Công Thương		Các huyện, thành phố	100
IV	Ban hội nhập Kinh tế quốc tế của tỉnh				170
1	Hỗ trợ kinh phí tổ giúp việc Ban Hội nhập kinh tế quốc tế đi nghiên cứu học tập về công tác hội nhập kinh tế quốc tế	Ban Hội nhập kinh tế tỉnh	Sở Công Thương	Ngoài tỉnh	50

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Kinh phí
2	Hội nghị tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế	Ban Hội nhập kinh tế tỉnh	Sở Công Thương	Tỉnh Thái Bình	60
3	Tuyên truyền hội nhập kinh tế quốc tế trên Đài phát thanh truyền hình.	Ban Hội nhập kinh tế tỉnh phối hợp Đài phát thanh và truyền hình Thái Bình	Sở Công Thương	Trong tỉnh	60
V	Hội sinh vật cảnh Thái Bình				50
1	Tổ chức triển lãm sinh vật cảnh tại Hội chợ nông nghiệp Quốc tế đồng bằng Bắc Bộ năm 2019	Hội sinh vật cảnh Thái Bình	Hội sinh vật cảnh Thái Bình		50
	Cộng (I+II+III+IV+V)				2.295

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DANH MỤC KẾ HOẠCH DUY TU, SỬA CHỮA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG
NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Phương thức thực hiện	Kinh phí
I	Duy tu sửa chữa thường xuyên						10.429
1	Duy tu bảo dưỡng hệ thống cầu, đường tỉnh, hệ thống an toàn giao thông	Km	286,47	Toàn tỉnh	Sở giao thông vận tải	Đặt hàng	8.589
2	Vá ổ gà, xử lý cao su, lún võng nền mặt đường các tuyến đường tỉnh			Toàn tỉnh	Sở giao thông vận tải	Đặt hàng	1.840
II	Sửa chữa vừa và nhỏ						17.386
1	Bổ sung hệ thống an toàn giao thông và sửa chữa nhà chờ xe Bus			Toàn tỉnh	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	1.380
2	Sơn giải phân cách bê tông QL10 cũ đoạn km87+900-km93	m2	8.034,2	Thành phố Thái Bình	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	1.479
3	Sửa chữa, sơn kết cấu dầm thép các cầu: Đình Thượng ĐT.455, Lũ ĐT.457, Đốt ĐT.454, Dầu, Trạm Chạy ĐT.452	cầu	5	Toàn tỉnh	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	828
4	Tổ chức giao thông tại nút giao đường Kỳ Đồng với đường Trần Thái Tông	nút giao	1	Thành phố Thái Bình	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	2.760
5	Sửa chữa mặt đường Quang Trung đoạn từ Ngã Tư An Tập đến đường Trần Phú	Km	0,42	Thành phố Thái Bình	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	1.472
6	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.452 đoạn từ Km11+300 đến Km12+00, Km15+00 đến Km16+100, Km 20+00 đến Km 20+700	Km	2,50	Huyện Hưng Hà	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	2.875

STT	Danh mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Phương thức thực hiện	Kinh phí
7	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.454 đoạn Km33+00 đến Km33+600; Sửa chữa, bổ sung rãnh thoát nước đường tỉnh ĐT.454 Km29+900 đến Km30+500	Km	0,60	Huyện Vũ Thư	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	1.288
8	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.455 đoạn từ Km0+060 đến Km1+200,	Km	1,14	Huyện Đông Hưng, Hưng Hà	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	1.442
9	Sửa chữa rãnh thoát nước đường tỉnh ĐT.463 đoạn từ Km6+600 đến Km6+800	m	400	Huyện Vũ Thư	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	920
10	Xây rãnh thoát nước đường tỉnh ĐT.452 đoạn từ Km8+120 đến Km8+650	m	1.060	Huyện Quỳnh Phụ	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	1.950
11	Sửa chữa các cống tại Km21+910, Km30+00, Km36+700 ĐT.455; Km28+670 ĐT.454; Km7+680 ĐT.463	cống	5	Huyện Quỳnh Phụ, Vũ Thư	Sở giao thông vận tải	Đấu thầu	460
12	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.463 đoạn Km3+400 đến Km3+900, Km6+00 đến Km6+600	Km	1,10	Huyện Vũ Thư	Sở giao thông vận tải	Trả nợ	532
III	Chi khác						3.685
1	Công bố mở luồng đường thủy nội địa	Km	132	Toàn tỉnh	Sở giao thông vận tải		1.275
2	Kinh phí thực hiện công tác giám định chất lượng công trình: Tuyến đường bộ nối hai tỉnh Thái Bình, Hà Nam với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.				Sở giao thông vận tải		2.410
	Tổng cộng						31.500

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị chủ trì/ thực hiện	Ghi chú
A	Các hoạt động sự nghiệp tài nguyên	10.780		
I	Đo đạc bản đồ, quản lý đất đai	9.775		
1	Dự án Đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 16 xã trên địa bàn tỉnh	4.400		QĐ 2085/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 phê duyệt Dự toán: 29.455.705 ngàn đồng với 16 xã, thực hiện từ 2018-2020
	Xã Thái Dương, huyện Thái Thụy	250	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đã triển khai thực hiện từ năm 2018
	Xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy	900		
	Xã Hoa Nam, huyện Đông Hưng	50		
	Xã Đông Lĩnh, huyện Đông Hưng	400		
	Xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy	700	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường	Triển khai thực hiện năm 2019
	Xã Thụy Duyên, huyện Thái Thụy	700		
	Xã Minh Châu, huyện Đông Hưng	700	Văn phòng Đăng ký Đất đai	
	Xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng	700		
2	Quản lý đất đai	50		
	Rà soát, tổng hợp danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ cho phép	50	Sở Tài nguyên và Môi trường	

TT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị chủ trì/ thực hiện	Ghi chú
3	<i>Giá đất</i>	1.900		
	Xây dựng Bảng giá đất 5 năm (2020-2024), thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể; điều tra, khảo sát, xây dựng phương án giá đất; giải quyết vướng mắc về giá đất	1.900	Sở Tài nguyên và Môi trường	
4	<i>Phát triển quỹ đất</i>	400		
	Hỗ trợ kinh phí thuê bảo vệ trông coi đất, tài sản trên đất thu hồi; xăng xe đi kiểm tra, nghiệm thu, nhận bàn giao và xử lý tài sản trên đất thu hồi; trích đo, trích lục các thửa đất thu hồi được UBND tỉnh giao quản lý.	400	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
5	<i>Đăng ký đất đai</i>	3.025		
5.1	Kiểm kê đất đai	950	Văn phòng Đăng ký đất đai	03 Chi nhánh
5.2	Hỗ trợ thuê bao đường truyền số liệu phục vụ vận hành cơ sở dữ liệu đất đai	400		
5.3	Khử trùng định kỳ kho lưu trữ Văn phòng Đăng ký đất đai	75		
5.4	Cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính	900		
5.5	Hỗ trợ điện năng, bảo dưỡng máy chủ, cước phí bưu chính luân chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận	550		
5.6	Mua trang thiết bị chuyên dụng kho lưu trữ Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh	150		
II	<i>Tài nguyên nước và khoáng sản</i>	60		
1	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	60	Sở Tài nguyên và Môi trường	
III	<i>Thanh tra</i>	300		

TT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị chủ trì/ thực hiện	Ghi chú	
IV	Thông tin tài nguyên	175			
1	Khử trùng định kỳ kho lưu trữ	50	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường		
2	Tăng cường thiết bị, phương tiện lưu trữ	55			
3	Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, điện năng phòng máy chủ	70			
V	Chi khác	470			
1	Tập huấn, hội thảo, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, tăng cường năng lực, chi khác sự nghiệp tài nguyên	100	Sở Tài nguyên và Môi trường		
2	Hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tổ công tác kiểm kê đất đai	100			
3	Hoạt động giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân	70			Theo quy định của Nghị định số 51/2014/NĐ-CP
4	Tăng cường năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường	200			
B	Dự phòng	220			
	Tổng cộng	11.000			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Phụ lục: 13

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị chủ trì/ thực hiện	Ghi chú
1	Các hoạt động sự nghiệp môi trường	15.159,4		
1	Quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Thái Bình năm 2019	2.000,0	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Theo QĐ số 2573/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 phê duyệt mạng lưới quan trắc TNMT giai đoạn 2011-2020
2	Hỗ trợ quản lý, vận hành giếng quan trắc tài nguyên nước	250,0		
3	Đầu tư xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động cố định để nâng cao năng lực kiểm soát ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình (mua sắm thiết bị)	4.412,0	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 với tổng số kinh phí 8.951 triệu đồng, năm 2018 đã thanh toán 4.539 triệu đồng
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2020	2.500,0		Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 với tổng số kinh phí 9.198 triệu đồng, năm 2018 đã bố trí 1.500 triệu đồng
5	Hoạt động xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; kiểm tra, đưa khỏi danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; kiểm tra giám sát việc nhập khẩu, tiêu hủy phế liệu, kiểm tra các cơ sở phát sinh ô nhiễm môi trường	300,0	Chi cục Bảo vệ môi trường	Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, phục vụ công tác quản lý nhà nước
6	Kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình	300,0	Sở Tài nguyên và Môi trường	
7	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	700,0		Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

TT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị chủ trì/ thực hiện	Ghi chú
8	Duy trì hoạt động quản lý số liệu quan trắc tự động	200,0		
9	Điều tra, thống kê phân loại các sinh vật ngoại lai xâm hại, đề xuất biện pháp phòng ngừa, kiểm soát góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	500,0	Sở Tài nguyên và Môi trường	
10	Điều tra, đánh giá phân loại làng nghề theo mức độ ô nhiễm trên địa bàn tỉnh	600,0		
11	Điều tra, đánh giá phân loại và xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 1)	300,0		
12	Điều tra, đánh giá hiệu quả hoạt động của lò đốt chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh	300,0		
13	Kiểm tra, giám định về nhập khẩu phế liệu	300,0		
14	Bảo dưỡng, sửa chữa pan nỏ tuyên truyền về bảo vệ môi trường	500,0		
15	Điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên, môi trường biển và xác định đường mực nước triều cao Thái Bình nhiều năm nhằm xác lập danh mục khu vực cần thành lập hành lang bảo vệ bờ biển	95,1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự toán được duyệt 493,4 tr. đồng, đã thanh toán năm 2017: 398,4 triệu đồng,
16	Xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050	217,3		Đã được phê duyệt Dự toán tại Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 với tổng số kinh phí là 1.386,4 tr.đồng; năm 2018 đã bố trí 1.169,1 tr.đồng.
17	Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400,0		
18	Duy trì hoạt động của cổng (trang) thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường	35,0		
19	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới, Tuần lễ biển, hải đảo Việt Nam, Ngày đại dương thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, Giờ trái đất, ...	300,0		
20	Truyền thông xây dựng các chuyên mục, phóng sự, bản tin về môi trường, ...	0,0	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	

TT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị chủ trì/ thực hiện	Ghi chú
	Xây dựng các chuyên mục Tài nguyên và Môi trường trên báo, đài	70,0		
	Xây dựng bản tin Tài nguyên và Môi trường	130,0		
	Thuê bao Internet kết nối máy chủ; phối hợp với báo, tạp chí đăng bài tuyên truyền về tài nguyên môi trường	50,0		
21	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường, hội thảo, tập huấn, tăng cường năng lực, ...			
	Sở Tài nguyên và Môi trường	450,0		
	Chi cục Bảo vệ môi trường	200,0		
	Chi cục Biển	50,0		
II	Hỗ trợ xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt, hỗ trợ lò đốt rác và hỗ trợ khác	26.200,0		
1	Hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải cho các xã có lò đốt rác	15.000,0		
2	Hỗ trợ đầu tư lò đốt cho khu xử lý rác thải quy mô liên xã trên địa bàn tỉnh	8.000,0		
3	Hỗ trợ Công an tỉnh đấu tranh phòng chống tội phạm về môi trường	1.000,0		
4	Hỗ trợ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản năm 2019	700,0		
5	Hỗ trợ các tổ chức, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường	1.500,0		
III	Mua thùng rác hỗ trợ một số xã nông thôn mới	200,0		
IV	Dự phòng (các nhiệm vụ đột xuất)	950,3		
	TỔNG CỘNG	42.509,700		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÂN BỐ VỐN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
A	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyển tiếp từ năm 2017, 2018 sang năm 2019.		6.960,0
I	Chương trình Nông thôn miền núi		1.500,0
1	Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và dược liệu Đinh lăng, Cà gai leo tại tỉnh Thái Bình	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại xuất nhập khẩu Thái Hưng	100,0
2	Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm Cua xanh (<i>Scylla paramamosain</i>) tại Thái Bình	Doanh nghiệp tư nhân Giống Thủy sản Đông Minh	150,0
3	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất một số loại rau (cà chua, ớt) theo chuỗi liên kết hàng hoá tại tỉnh Thái Bình.	Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Toan Vân	350,0
4	Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất phân hữu cơ vi sinh và hữu cơ khoáng từ rác thải sinh hoạt phục vụ nông nghiệp tại tỉnh Thái Bình.	Công ty Cổ phần Thương mại Thành Đạt	300,0
5	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất và chế biến tỏi đen tại Thái Bình	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tùng Lộc Thủy	600,0
II	Nhiệm vụ cấp tỉnh		5.260,0
1	Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình thử nghiệm một số giống khoai tây mới có năng suất chất lượng cao phù hợp cho chế biến tại tỉnh Thái Bình	Công ty Cổ phần GVA	60,0
2	Bảo tồn, lưu giữ và phát triển nguồn gen Ngao đầu Meretrix meretrix (Linnaeus, 1758) tại Thái Bình	Phân Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản Bắc miền Trung, Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I	200,0
3	Xây dựng mô hình trồng ớt theo hướng quản lý sâu bệnh hại tổng hợp (IPM) tạo sản phẩm an toàn giá trị kinh tế cao tại Thái Bình.	Viện Bảo vệ thực vật	250,0
4	Nghiên cứu xây dựng mô hình nhân giống và sản xuất hoa địa lan kiếm (Thanh Ngọc và Hương Cát Cát) tại Thái Bình	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hoa, Cây cảnh	350,0

5	Khảo nghiệm, tuyển chọn và hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng một số giống cây Khoai tây, Lạc, để bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh Thái Bình.	Trung tâm Khuyến nông Thái Bình	350,0
6	Nghiên cứu ứng dụng quy trình công nghệ chế biến đồ uống từ quả bần tại vùng ven biển tỉnh Thái Bình.	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải	250,0
7	Nghiên cứu xây dựng mô hình bảo tồn và kích thích sinh sản rươi tự nhiên tại tỉnh Thái Bình	Trung tâm Tư vấn và Quy hoạch phát triển thủy sản	300,0
8	Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ bảo quản mực ống trên tàu lưới chụp khai thác xa bờ tại Thái Bình	Viện Nghiên cứu Hải sản	300,0
9	Nghiên cứu xây dựng mô hình nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) trên vùng đất nhiễm mặn xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Chi cục Thủy sản Thái Bình	300,0
10	Nghiên cứu hiệu quả của phương pháp lọc máu liên tục tĩnh mạch – tĩnh mạch trong điều trị phối hợp suy đa tạng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	200,0
11	Nghiên cứu kết quả của phương pháp đặt stent động mạch vành qua da trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp tại Bệnh viện đa khoa Thái Bình năm 2018 - 2019	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	200,0
12	Nghiên cứu ứng dụng phẫu thuật nội soi một trocar hỗ trợ cắt ruột thừa qua rốn ở trẻ em tại Bệnh viện Nhi Thái Bình, năm 2018 - 2019	Bệnh viện Nhi Thái Bình	200,0
13	Nghiên cứu ứng dụng hệ thống cắt hút stryker formula shaver trong phẫu thuật nội soi vùng mũi họng.	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	150,0
14	Khảo sát mô hình bệnh tật giai đoạn 2015 - 2018 và nhu cầu tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người dân tỉnh Thái Bình	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	200,0
15	Nghiên cứu sản xuất sữa bí đỏ trên dây chuyên sản xuất sữa gạo tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen	500,0
16	Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Bình.	Sở Nội vụ tỉnh Thái Bình	150,0
17	Nghiên cứu các giải pháp về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Trường Đại học Thái Bình	150,0
18	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp đưa làn điệu, trích đoạn chèo vào trong một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Bình.	Tinh đoàn Thái Bình	100,0
19	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình giống lúa DMV 58 tại huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tiền Hải	150,0

20	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng một số cây rau màu trong nhà lưới tại xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Phụ theo hướng sản xuất hàng hóa	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Quỳnh Phụ	150,0
21	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng rau an toàn (Su hào, Bắp cải, Súp lơ) theo hướng VietGAP tại xã An Châu huyện Đông Hưng	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đông Hưng	150,0
22	Nghiên cứu thực trạng và một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của trạm y tế xã tại tỉnh Thái Bình năm 2018 - 2019	Sở Y tế Thái Bình	150,0
23	Nghiên cứu xây dựng phiên bản di động cho phần mềm Mạng văn phòng điện tử liên thông Thái Bình.	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền Thông	200,0
24	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bả để diệt mối cho các công trình xây dựng tại Thái Bình	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	250,0
III	Nhiệm vụ cấp cơ sở		200,0
1	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng mô hình trồng cây dây đậu xương (Tinospora sinnensis Merr) tại tỉnh Thái Bình	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nguyên Star	200,0
B	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ bắt đầu thực hiện năm 2019; hỗ trợ xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động cấp xã và hỗ trợ một số hoạt động khoa học và công nghệ có liên quan.	Các đơn vị thực hiện	16.576,8
C	Hỗ trợ dự án: “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất và chế biến tỏi đen tại Thái Bình”	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tùng Lộc Thúy	400,0
TỔNG CỘNG (A+B+C)			23.936,8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Phụ lục: 15

**PHÂN BỐ KINH PHÍ MỤC TIÊU TĂNG CƯỜNG CSVC GIÁO DỤC
HỖ TRỢ KỶ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung đầu tư	Kinh phí
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hỗ trợ kỳ thi THPT quốc gia	4.500
2	Trường THPT Thái Phúc	Hỗ trợ cải tạo nhà học 3 tầng 21 phòng học	250
3	Trường THPT Nguyễn Du	Hỗ trợ cải tạo nhà học	250
4	Trường THPT Tây Tiền Hải	Hỗ trợ cải tạo, xây dựng nhà vệ sinh học sinh	250
5	Trường THPT Phụ Dục	Hỗ trợ cải tạo, xây dựng nhà vệ sinh học sinh	250
6	Trường THPT Chu Văn An	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy và học	200
7	Trường THPT Thái Ninh	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa một số hạng mục cấp thiết	250
8	Trường THPT Bắc Duyên Hà	Hỗ trợ cải tạo sân trường	250
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kinh phí Tăng cường cơ sở vật chất	1.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung đầu tư	Kinh phí
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	Mua sắm phần mềm quản lý trường học (các đơn vị trực thuộc Sở giáo dục và Đào tạo gồm cả trường ngoài công lập)	492
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	Mua sắm phần mềm tổng hợp quản lý trường học	20
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng học thông minh	10.288
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	Duy trì phần mềm quản lý trường học	2.000
	Tổng cộng		20.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Phụ lục: 16

PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
1	Tập huấn về chương trình bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh	Cán bộ quản lý hợp tác xã nông nghiệp	220	Chi cục Phát triển nông thôn
2	Tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ quản lý Hợp tác xã phi nông nghiệp	Cán bộ quản lý hợp tác xã phi nông nghiệp	150	Liên minh hợp tác xã
3	Nâng cao quản trị đối với Hợp tác xã	Cán bộ quản lý hợp tác xã	170	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cộng			540	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÂN BỐ KINH PHÍ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí	Nội dung thực hiện
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư	287	Theo Điều 6 Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 của UBND tỉnh
1	Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án vốn nhà nước thuộc lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	135	
2	Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án vốn khác thuộc lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	152	
II	Sở Tài chính	81	Theo Điều 6 Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 của UBND tỉnh
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án vốn nhà nước thuộc lĩnh vực tài chính	81	
III	Sở Xây dựng	45	Theo Điều 6 Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 của UBND tỉnh
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án vốn nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng	45	
IV	Sở Tài nguyên và Môi trường	40	Theo Điều 6 Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 của UBND tỉnh
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án vốn nhà nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường	40	
V	Sở Công thương	40	Theo Điều 6 Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 của UBND tỉnh
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án của các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp và lĩnh vực công nghiệp, thương mại	40	

VI	Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp	110	Theo Điều 6 Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 của UBND tỉnh
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án trong các khu công nghiệp	110	
	Tổng số	603	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ MỤC TIÊU HỖ TRỢ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ NGHỆ THUẬT
TRUYỀN THỐNG NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
A	Mục tiêu hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa và nghệ thuật truyền thống (Mức hỗ trợ 33 di tích trong tỉnh)	Kinh phí cấp ủy quyền qua ngân sách các huyện, thành phố	1.580
1	Thành phố Thái Bình		80
1	Đình Thanh Miếu	UBND xã Vũ Phúc Thành phố	40
2	Đình Nghĩa Chính	UBND xã Phú Xuân Thành phố	40
2	Huyện Đông Hưng		160
1	Từ đường Phạm Huy Quang	UBND xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng	40
2	Đình An Lễ	UBND xã Hoa Nam, huyện Đông Hưng	40
3	Chùa Hưng Khánh	UBND xã Đô Lương, huyện Đông Hưng	40
4	Miếu Hậu Trung	UBND xã Bạch Đằng, huyện Đông Hưng	40
3	Huyện Vũ Thư		420
1	Từ đường Hoàng Công Chất	UBND xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư	40
2	Đình Mỹ Bông	UBND xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư	40
3	Đình La Điền	UBND xã Tự Tân, huyện Vũ Thư	40
4	Đền, Đình Bông Điền (chuyển trả vốn Chương trình mục tiêu văn hóa nguồn trung ương năm 2018)	UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư	300
4	Huyện Kiến Xương		160
1	Đình Luật Nội	UBND xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương	40

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
2	Đình Hữu Tiệm	UBND xã Quang Hưng, huyện Kiến Xương	40
3	Đình An Trạch	UBND xã An Bình, huyện Kiến Xương	40
4	Đình Ngái	UBND xã Quang Bình, huyện Kiến Xương	40
5	Huyện Thái Thụy		240
1	Miếu Đông	UBND xã Thái Hồng, huyện Thái Thụy	40
2	Đình Thọ Cách	UBND xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy	40
3	Chùa Bến	UBND xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy	40
4	Đình Đoài	UBND xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy	40
5	Đền thờ Họ Trần	UBND xã Thái Giang, huyện Thái Thụy	40
6	Chùa Khai Lai	UBND xã Thái Thụ huyện Thái Thụy	40
6	Huyện Quỳnh Phụ		160
1	Miếu Cổ Đằng	UBND xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ	40
2	Chùa Đôn Xá	UBND xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ	40
3	Đền Đợi	UBND xã Đông Hải, huyện Quỳnh Phụ	40
4	Đình Vĩnh Phúc	UBND xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ	40
7	Huyện Hưng Hà		200
1	Đình Vua Lê	UBND xã Hòa Bình, huyện Hưng Hà	40
2	Đền thờ Lê Quý Đôn	UBND xã Độc Lập, huyện Hưng Hà	40
3	Chùa Nhân Phú (Thiên Phúc tự)	UBND xã Hùng Dũng, huyện Hưng Hà	40
4	Đình Duyên Lãng	UBND xã Minh Hòa, huyện Hưng Hà	40
5	Đình Vinh Thọ	UBND xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà	40
8	Huyện Tiên Hải		160

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
1	Đình An Cư	UBND xã Đông Xuyên, huyện Tiền Hải	40
2	Từ đường Ngô Duy Triệu	UBND xã Tây Tiến huyện Tiền Hải	40
3	Chùa Thanh Châu	UBND xã Nam Thanh huyện, Tiền Hải	40
4	Đình Thủ Chính	UBND xã Nam Chính huyện, Tiền Hải	40
B	Thực hiện nhiệm vụ chính trị	Các đơn vị trực thuộc	1.870
1	Tổ chức hoạt động nghệ thuật đêm Giao thừa	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	200
2	Tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày 14/10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	220
3	Tham gia Hội chợ và Liên kết tua du lịch	Trung tâm Xúc tiến du lịch	90
4	Trung bày nhiệm vụ chính trị	Bảo tàng tỉnh	90
5	Tham gia hội thi, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	Các Đoàn nghệ thuật	320
6	Tham gia hội thi, hội diễn không chuyên	Trung tâm văn hóa tỉnh	140
7	Hỗ trợ chiếu phim lưu động vùng sâu	Trung tâm văn hóa tỉnh	60
8	Hội thi Thiếu nhi kể chuyện sách	Thư viện Khoa học tổng hợp	120
9	Thưởng 16 thôn làng đơn vị văn hóa tiêu biểu toàn tỉnh (<i>Bằng hiện vật</i>)	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	160
10	Hỗ trợ thôn làng, đơn vị có phong trào văn hóa thể thao (<i>Bằng hiện vật</i>)	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	80
11	Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	390
C	Mục tiêu hỗ trợ nghệ thuật truyền thống		150
1	Hỗ trợ mua trang thiết bị	Nhà hát chèo	150
	Tổng cộng		3.600

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÂN BỐ KINH PHÍ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN LỚP	ĐỐI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỞ LỚP	THỜI GIAN	Kinh phí
I. BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC HÀNG NĂM							1.080
1	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn phòng	Công chức làm văn phòng	100	1	Văn phòng Tỉnh ủy	3 ngày	40
2	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tổ chức	Công chức làm công tác tổ chức	100	1	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	3 ngày	40
3	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tuyên giáo	Công chức làm công tác Tuyên giáo	100	1	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	3 ngày	40
4	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác kiểm tra Đảng	Công chức làm công tác Kiểm tra Đảng	100	1	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	3 ngày	40
5	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác phòng chống tham nhũng	Cán bộ, công chức các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	100	1	Ban Nội chính Tỉnh ủy	3 ngày	40
6	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác dân vận	Công chức làm công tác dân vận	100	1	Ban Dân vận Tỉnh ủy	3 ngày	40
7	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng	Công chức làm công tác Đảng	100	1	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	3 ngày	40
8	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng ở Doanh nghiệp Nhà nước	Công chức làm công tác Đảng	100	1	Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh	3 ngày	40
9	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	Công chức làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	100	1	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	3 ngày	40
10	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác mặt trận	Công chức làm công tác Mặt trận Tổ quốc	100	1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	3 ngày	40
11	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác phụ nữ	Cán bộ, công chức làm công tác thuộc Hội liên hiệp phụ nữ	100	1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	3 ngày	40

STT	TÊN LỚP	ĐỐI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỞ LỚP	THỜI GIAN	Kinh phí
12	Bồi dưỡng nghiệp vụ thi đua, khen thưởng theo các quy định hiện hành	Công chức làm công tác thi đua, khen thưởng	100	1	Ban Thi đua, khen thưởng, Sở Nội vụ	3ngày	40
13	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ công chức trong công tác cải cách hành chính	Công chức làm công tác cải cách hành chính	100	1	Sở Nội vụ	3ngày	40
14	Bồi dưỡng nghiệp vụ tôn giáo	Công chức, làm công tác tôn giáo cấp tỉnh, cấp huyện; cán bộ, công chức theo dõi lĩnh vực tôn giáo cấp xã	286	1	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	2 ngày	80
15	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội Cựu chiến binh	Cán bộ, công chức thuộc Hội Cựu chiến binh	100	1	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3ngày	40
16	Bồi dưỡng Kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ	Cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	100	1	Sở Nội vụ	3ngày	40
17	Bồi dưỡng công tác văn thư lưu trữ	Công chức, viên chức làm công tác văn thư lưu trữ	100	1	Chi cục Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ	3ngày	40
18	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội	Công chức làm công tác Hội; Lãnh đạo Hội chuyên trách	100	1	Sở Nội vụ	3ngày	40
19	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	800	8	8 huyện, thành phố	3 ngày	320
19.1	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Hưng Hà	3ngày	40
19.2	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Quỳnh Phụ	3ngày	40
19.3	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Đông Hưng	3ngày	40
19.4	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Thái Thụy	3ngày	40
19.5	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Kiến Xương	3ngày	40

STT	TÊN LỚP	ĐỐI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỞ LỚP	THỜI GIAN	Kinh phí
19.6	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Tiền Hải	3ngày	40
19.7	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Vũ Thư	3ngày	40
19.8	Bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc thành phố, xã, phường	100	1	UBND thành phố Thái Bình	3ngày	40

II. BỒI DƯỠNG THEO TIÊU CHUẨN NGẠCH CÔNG CHỨC, TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC

1.490

1	Bồi dưỡng ngạch chuyên viên	Công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; công chức đứng đầu đơn vị sự nghiệp; viên chức trong nguồn quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý	200	2	Sở Nội vụ	6 tuần	400
2	Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính	Công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	100	1	Sở Nội vụ	6 tuần	230
3	Hỗ trợ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành giáo dục	Cán bộ quản lý, giáo viên các trường THPT	200	2	Sở Nội vụ	6 tuần	180
4	Hỗ trợ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành giáo dục	Cán bộ quản lý, giáo viên các trường THCS, Tiểu học, Mầm non	500	5	Sở Nội vụ	6 tuần	300
5	Bồi dưỡng tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông	Công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; công chức đứng đầu đơn vị sự nghiệp; viên chức trong nguồn quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý	185	2	Sở Nội vụ	6 tuần	380

STT	TÊN LỚP	ĐỐI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỞ LỚP	THỜI GIAN	Kinh phí
III. BỒI DƯỠNG THEO YÊU CẦU VỊ TRÍ VIỆC LÀM							220
1	Bồi dưỡng Kỹ năng nghiệp vụ Trưởng ban pháp chế HDND cấp xã	Trưởng ban pháp chế HDND cấp xã	286	1	Sở Nội vụ	3 ngày	110
2	Bồi dưỡng Kỹ năng nghiệp vụ Trưởng ban Kinh tế- xã hội HDND cấp xã	Trưởng ban Kinh tế- xã hội HDND cấp xã	286	1	Sở Nội vụ	3 ngày	110
IV. BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ							300
1	Bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo, quản lý	Lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương	100	1	Sở Nội vụ	02 tuần	300
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG							510
1	Tổ chức hội nghị triển khai kế hoạch bồi dưỡng năm 2019; sơ kết 03 năm thực hiện QĐ 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ; kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng của các đơn vị được giao kinh phí bồi dưỡng	Lãnh đạo và chuyên viên làm công tác đào tạo, bồi dưỡng các sở, ngành, huyện, thành phố			Sở Nội vụ		90
2	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ do Trung ương tổ chức ở trong nước; phục vụ kiểm tra về công tác đào tạo, bồi dưỡng của Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan	Lãnh đạo và chuyên viên làm công tác đào tạo, bồi dưỡng Sở Nội vụ			Sở Nội vụ		225
3	Khảo sát, học tập thực tế kinh nghiệm về đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước	Lãnh đạo và chuyên viên làm công tác đào tạo, bồi dưỡng			Sở Nội vụ		195
Tổng (I+II+III+IV+V)							3.600

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ KINH PHÍ TUYÊN TRUYỀN
PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số ³³⁷⁵ /QĐ-UBND ngày ²⁰ /12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí
1	Sở Tư pháp	650
2	Thanh tra tỉnh	30
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	40
4	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	50
5	Đài phát thanh và truyền hình Thái Bình	30
6	Hội Luật gia tỉnh Thái Bình	20
7	Báo Thái Bình	30
8	Ban dân vận tỉnh ủy	20
9	Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình	30
Tổng cộng		900

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÂN BỐ CTMT LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
I	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	540
II	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp việc làm và An toàn lao động	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	1.260
1	Dự án: Phát triển thị trường lao động	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.080
1.1	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động và việc làm (Rà soát thu thập thông tin cung cầu lao động)	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	495
1.2	Nâng cao năng lực truyền thông giám sát đánh giá thực hiện chương trình	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	72
1.3	Hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	153
1.4	Phát triển thông tin việc làm, cơ sở dữ liệu người tìm việc, việc tìm người	Trung tâm giới thiệu việc làm	360
2	Dự án: Tăng cường an toàn vệ sinh lao động	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	180
2.1	Tư vấn hỗ trợ các biện pháp kỹ thuật về An toàn lao động		80
2.2	Tuyên truyền giáo dục huấn luyện nâng cao năng lực, tư vấn kỹ năng và sự tuân thủ pháp luật về An toàn vệ sinh lao động		100

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
III	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		2.745
1	Dự án 1: Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế		1.440
1.1	Đào tạo tập huấn cho cán bộ, Công chức viên chức, cộng tác viên về lĩnh vực trợ giúp xã hội, người khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, dựa vào cộng đồng, người cao tuổi	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	198
1.2	Truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp các ngành và cộng đồng về vai trò, vị trí hệ thống trợ giúp xã hội, công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội, kỹ năng chăm sóc sức khỏe tâm thần và đối tượng khác	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	189
1.3	Tổ chức tư vấn nói chuyện chuyên đề về trợ giúp xã hội	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	108
1.4	Thu thập dữ liệu về hộ nghèo, cận nghèo và đối tượng Bảo trợ xã hội	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	315
1.5	Xây dựng đường dây tư vấn và nâng cấp trang thiết bị phòng khai thác tư vấn	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	180
1.6	Hỗ trợ xây dựng thí điểm mô hình trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	450
2	Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ chăm sóc trẻ em	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	720
2.1	Thực hiện phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em		270

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
2.2	Chương trình chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		270
2.3	Thực hiện chương trình thúc đẩy quyền trẻ em tham gia vào các vấn đề trẻ em		180
3	Dự án 3: Phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	135
4	Dự án 4: Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân buôn bán	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	450
4.1	Trợ giúp cai nghiện ma túy		150
4.2	Phòng chống mại dâm		200
4.3	Hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán		100
IV	Kinh phí hoạt động Đèn thờ liệt sỹ	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	720
TỔNG CỘNG			5.265

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH NÔNG NGHIỆP,
HỖ TRỢ GIỐNG VÀ KHÁC NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
1	Mua vắc xin tiêm phòng các bệnh "đỏ" ở lợn và lở mồm long móng gia súc (Theo quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND tỉnh Thái Bình)	Chi cục Chăn nuôi và thú y	12.000
2	Mua thuốc diệt chuột hỗ trợ nông dân tổ chức diệt chuột bảo vệ sản xuất	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5.170
3	Kinh phí hỗ trợ các cơ chế, chính sách phát sinh trong năm (đề án vụ mùa, vụ đông, vụ xuân, vụ hè...) và hỗ trợ khác,...	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.870
4	Kinh phí đối ứng của Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.000
5	Chính sách hỗ trợ đóng mới, nâng cấp tàu, mua bảo hiểm thân tàu phục vụ hoạt động khai thác hải sản theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của UBND tỉnh	Các huyện, thành phố	2.000
6	Kinh phí thực hiện đề án " Xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với lợn hướng tới đạt yêu cầu xuất khẩu tại Tỉnh Thái Bình" (Theo Quyết định số 3517/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND)	Chi cục Chăn nuôi và thú y	200

STT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
7	Xây dựng và phát triển chuỗi liên kết trong chăn nuôi lợn và gia cầm tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017-2020 (Theo Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Thái Bình)	Chi cục Chăn nuôi và thú y	200
8	Kinh phí mua hóa chất dự trữ phòng chống dịch bệnh (Theo Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND tỉnh)	Chi cục Chăn nuôi và thú y	2.000
Tổng cộng			37.440

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÂN BỐ VỐN SỬA CHỮA LỚN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung đề nghị	Số tiền đề nghị 2019; dự toán (quyết toán) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Kế hoạch vốn sửa chữa lớn đã bố trí theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh			Nội dung thẩm định	Kế hoạch bố trí năm 2019	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG		25.924.547	700.000	2.570.000	5.179.200		10.000.000	
A	SỬA CHỮA NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC		17.376.902	50.000	450.000	1.692.200		6.753.100	
1	CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		5.771.702	0	250.000	992.200		2.652.700	
1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		2.100.000	0	0	100.000		650.000	
1.1	-Văn phòng Sở	Sửa chữa và quét vôi ve bên trong nhà làm việc Văn phòng Sở	500.000			100.000	Sửa chữa và quét vôi ve bên trong nhà làm việc Văn phòng Sở	150.000	
1.2	-Chi cục Thủy lợi		600.000	0	0	0		300.000	
		-Sửa chữa kho chống lụt bão Quỳnh Phụ	200.000				-Sửa chữa kho chống lụt bão Quỳnh Phụ	100.000	
		-Sửa chữa kho chống lụt bão Thái Thụy	200.000				-Sửa chữa kho chống lụt bão Thái Thụy	100.000	
		-Sửa chữa kho chống lụt bão Hưng Hà	200.000				-Sửa chữa kho chống lụt bão Hưng Hà	100.000	
1.3	-Chi cục phát triển nông thôn	Sửa mái nhà 2 tầng tỉnh ủy cũ	1.000.000				Sửa mái nhà 2 tầng tỉnh ủy cũ	200.000	
2	Sở Nội Vụ		852.702	0	250.000	150.000		302.700	
		-Thanh toán nợ công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan	352.702		250.000	150.000	-Thanh toán nợ công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan	202.700	Thanh toán nợ cho công trình đã phê duyệt quyết toán
		-Sửa chữa nhà vệ sinh, nhà để xe của Sở Nội vụ	500.000				-Sửa chữa nhà vệ sinh, nhà để xe	100.000	
3	Tỉnh ủy Thái Bình	Cải tạo hệ thống chiếu sáng trong và ngoài Trụ sở Tỉnh ủy	2.226.393					400.000	
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh		420.000	0	0	215.400		350.000	
		Sửa chữa mái nhà lấy ánh sáng tại Trung tâm hành chính công	150.000				Sửa chữa mái nhà lấy ánh sáng tại Trung tâm hành chính công	100.000	
		Mở công phía đường Lê Lợi và sơn lại Quốc huy trụ sở làm việc Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	270.000				Mở công phía đường Lê Lợi và sơn lại Quốc huy trụ sở làm việc Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	250.000	
5	Sở Tài nguyên và môi trường	-Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Nhà làm việc 9 tầng.	991.000		0	100.000	-Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Nhà làm việc 9 tầng.	250.000	

STT	Tên đơn vị	Nội dung đề nghị	Số tiền đề nghị 2019; dự toán (quyết toán) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Kế hoạch vốn sửa chữa lớn đã bố trí theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh			Nội dung thẩm định	Kế hoạch bố trí năm 2019	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		350.000			276.800		200.000	
		Sửa chữa mái tôn nhà đa năng và công trình phụ thuộc văn phòng Sở	250.000			0	Sửa chữa mái tôn nhà đa năng và công trình phụ thuộc văn phòng Sở	200.000	
		Sửa chữa, nâng cấp đường truyền Internet và mạng văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	100.000			0			
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sửa chữa nhà làm việc 4 tầng - Trung tâm xúc tiến và tư vấn đầu tư	200.000			150.000	Sửa chữa nhà làm việc 4 tầng - Trung tâm xúc tiến và tư vấn đầu tư	150.000	
8	Sở Giao thông Vận tải	Sửa chữa Trụ sở nhà làm việc 7 tầng	500.000				Sửa chữa Trụ sở nhà làm việc 7 tầng	150.000	
9	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 3 tầng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	358.000				Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 3 tầng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200.000	
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP*		11.605.200	50.000	200.000	700.000		4.100.400	
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (Sở tư pháp)	Sửa chữa lan can cá 3 tầng và quét vôi ve toàn bộ trụ sở làm việc	250.000				Sửa chữa lan can cá 3 tầng và quét vôi ve toàn bộ trụ sở làm việc	100.000	
2	Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao	Cải tạo, sửa chữa nhà thi đấu, nhà ở vận động viên 2 tầng, nhà ăn, đường chạy bộ nhảy xa	881.000			100.000	Cải tạo, sửa chữa nhà thi đấu, nhà ở vận động viên 2 tầng, nhà ăn, đường chạy bộ nhảy xa	200.000	
3	Trường Năng khiếu thể dục thể thao	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà làm việc, nhà ở nội trú vận động viên 3 tầng	606.000				Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà làm việc, nhà ở nội trú vận động viên 3 tầng	200.000	
4	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ Xã hội (Sở lao động Thương binh và xã hội)		400.000			100.000		232.400	
		- Thanh toán nợ sửa chữa lớn công trình Cải tạo, nâng cấp đường dây điện hạ thế trong trung tâm đã quyết toán	150.000				- Thanh toán nợ sửa chữa lớn công trình Cải tạo, nâng cấp đường dây điện hạ thế trong trung tâm đã quyết toán	132.400	Thanh toán nợ cho công trình đã phê duyệt quyết toán
		-Sửa chữa tường rào nội bộ Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	250.000				-Sửa chữa tường rào nội bộ Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	100.000	
5	Trung tâm cai nghiện ma túy và chăm sóc đối tượng xã hội (Sở lao động Thương binh và xã hội)	Sửa chữa hệ thống công rãnh nội bộ + sửa mái tôn nhà hội trường 100m2, hệ thống điện sáng	700.000			50.000	Sửa chữa hệ thống công rãnh nội bộ + sửa mái tôn nhà hội trường 100m2, hệ thống điện sáng	200.000	
6	Hội Liên Hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Thái Bình	Sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Thái Bình	586.000				Sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Thái Bình	200.000	

STT	Tên đơn vị	Nội dung đề nghị	Số tiền đề nghị 2019; dự toán (quyết toán) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Kế hoạch vốn sửa chữa lớn đã bố trí theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh			Nội dung thẩm định	Kế hoạch bố trí năm 2019	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Hội nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN Tỉnh Thái Bình	Sửa chữa Khu nhà ăn, nhà ở của nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	850.000			50.000	Cải tạo, Sửa chữa bếp ăn tập thể	250.000	
8	Hội người mù Thái Bình	Sửa chữa Trụ sở Hội người mù Thái Bình	878.000				Sửa chữa Trụ sở Hội người mù Thái Bình	200.000	
9	Hội Nông dân tỉnh	Sửa chữa nhà làm việc Hội nông dân tỉnh	300.000				Sửa chữa nhà làm việc Hội nông dân tỉnh	150.000	
10	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	Sửa chữa nhà tập đa năng	1.495.000				Sửa chữa nhà tập đa năng	350.000	
11	Báo Thái Bình	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục tại trụ sở cơ quan	975.000				Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục tại trụ sở cơ quan	200.000	
12	Liên minh hợp tác xã	Sửa chữa Trụ sở làm việc Liên minh hợp tác xã	370.000			100.000	Sửa chữa Trụ sở làm việc Liên minh hợp tác xã	100.000	
13	Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh	Sửa chữa Trụ sở làm việc	298.000			100.000	Sửa chữa Trụ sở làm việc	100.000	
14	Trường trung cấp nghề cho người khuyết tật (Sở Lao động Thương binh và xã hội)	Sửa chữa phòng học, nhà xưởng, thiết bị thực hành	300.000	50.000	200.000	100.000	Sửa chữa phòng học, nhà xưởng, thiết bị thực hành	128.000	
15	Trường Đại học Thái Bình	Sửa chữa, nâng cấp nhà ký túc xá sinh viên, xưởng thực hành nhà G và nhà D - Trường Đại học Thái Bình	400.000				Sửa chữa, nâng cấp nhà ký túc xá sinh viên, xưởng thực hành nhà G và nhà D - Trường Đại học Thái Bình	150.000	
16	Bệnh viện đa khoa Nam Tiến Hải	Cải tạo chống thấm mái nhà khám bệnh và điều trị 3 chuyên khoa bệnh viện đa khoa Nam Tiến Hải	250.000				Cải tạo chống thấm mái nhà khám bệnh và điều trị 3 chuyên khoa bệnh viện đa khoa Nam Tiến Hải	150.000	
17	Bệnh viện Đa Liễu	Cải tạo sửa chữa nhà bệnh nhân phòng số 01, số 02, số 03 Bệnh viện đa liễu cơ sở 2	774.200				Cải tạo sửa chữa nhà bệnh nhân phòng số 01, số 02, số 03 Bệnh viện đa liễu cơ sở 2	250.000	
18	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sửa chữa cải tạo một số hạng mục công trình Nhà điều trị bệnh nhân 5 tầng-Bệnh viện phục hồi chức năng	400.000				Sửa chữa cải tạo một số hạng mục công trình Nhà điều trị bệnh nhân 5 tầng-Bệnh viện phục hồi chức năng	150.000	
19	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Thanh toán nợ công trình Cải tạo, sửa chữa Trụ sở ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh đã trình đề nghị phê duyệt quyết toán	442.000			100.000	Thanh toán nợ công trình Cải tạo, sửa chữa Trụ sở ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh đã trình đề nghị phê duyệt quyết toán	440.000	Thanh toán nợ cho công trình hoàn thành đã thẩm định quyết toán
20	Mặt trận Tổ quốc tỉnh	Cải tạo, sửa chữa trụ sở	250.000				Cải tạo, sửa chữa trụ sở	200.000	
21	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Sửa chữa nâng cấp trụ sở bị thấp dột, lợp mái tôn, sơn trát lại một số phòng làm việc, công trình vệ sinh	200.000				Sửa chữa nâng cấp trụ sở bị thấp dột, lợp mái tôn, sơn trát lại một số phòng làm việc, công trình vệ sinh	150.000	

STT	Tên đơn vị	Nội dung đề nghị	Số tiền đề nghị 2019; dự toán (quyết toán) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Kế hoạch vốn sửa chữa lớn đã bố trí theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh			Nội dung thẩm định	Kế hoạch bố trí năm 2019	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG MỐI		7.323.345	0	2.020.000	3.437.000		1.446.900	
I	Công trình hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		4.120.764	0	1.350.000	2.143.000		569.500	
1	Phòng chống mối Nhà thi đấu Thể dục thể thao đa năng	Phòng chống mối	935.092		400.000	417.000		118.100	
2	Phòng chống mối Thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh (Chú đầu tư Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch)	Phòng chống mối	350.343		150.000	154.000		46.400	
3	Phòng chống mối Trụ sở Thanh tra nhà nước tỉnh	Phòng chống mối	595.160		200.000	315.000		80.200	
4	Phòng chống mối Sở Công thương	Phòng chống mối	555.671		200.000	281.000		74.700	
5	Phòng chống mối Trường cao đẳng sư phạm Thái Bình	Phòng chống mối	755.183		250.000	383.000		63.700	
6	Phòng chống mối Nhà hát chèo Thái Bình	Phòng chống mối	381.779		150.000	179.000		52.800	
7	Phòng chống mối Sở Tài nguyên Môi trường	Phòng chống mối	547.536			414.000		133.600	
II	Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán		3.202.581	0	670.000	1.294.000		877.400	
1	Phòng chống mối Văn phòng Tỉnh uỷ Thái Bình	Phòng chống mối	1.221.506		500.000	505.000		216.600	
2	Phòng chống mối Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phòng chống mối	469.751		170.000	209.000		90.800	
3	Phòng chống mối Bệnh viện Phong Da liều Văn Môn	Phòng chống mối	859.115			300.000		489.000	
4	Phòng chống mối Trụ sở Hội Liên hiệp Thanh niên - tỉnh đoàn Thái Bình	Phòng chống mối	160.990			80.000		81.000	
C	SỬA CHỮA XE Ô TÔ		1.224.300	650.000	100.000	50.000		1.800.000	Số Km đi được
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Xe ô tô biển KS số: 17A-001.23	50.000	0	0	0		50.000	159.000
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	Xe ô tô biển KS số: 17A-001.69	50.000	0	0	0		50.000	411.000
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Xe ô tô biển KS số: 17A-002.11	50.000	0	0	0		50.000	169.955
		Xe ô tô biển KS số: 17B-1024	50.000	50.000	0	0		0	378.747
4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	Xe ô tô biển KS số: 17B-0193	50.000	50.000	0	0		0	376.728
		Xe ô tô biển KS số: 17B-0407	100.000	50.000	0	0		0	599.912
5	Chi cục Thủy Lợi	Xe ô tô biển KS số: 31A-3453	100.000	0	0	50.000		0	360.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung đề nghị	Số tiền đề nghị 2019; dự toán (quyết toán) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Kế hoạch vốn sửa chữa lớn đã bố trí theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh			Nội dung thẩm định	Kế hoạch bố trí năm 2019	Chi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Xe ô tô biển KS số: 17A-002.18	50.000	0	0	0		50.000	345.340
		Xe ô tô biển KS số: 17A-002.13	50.000	50.000	0	0		0	192.489
7	Trung tâm khuyến nông	Xe ô tô biển KS số: 17B-0520	50.000	0	50.000	0		0	564.803
		Xe ô tô biển KS số: 17B-0745	50.000	50.000	0	0		0	311.063
8	Chi cục Văn thư Lưu trữ (Sở Nội vụ)	Xe ô tô biển KS số: 17A-000.27	74.300	0	0	0		50.000	390.000
9	Sở Tư pháp	Xe ô tô biển KS số: 17B-0555		0	0	0		50.000	331.037
10	Sở Thông tin và Truyền thông	Xe ô tô biển KS số: 17B-1187		0	0	0		50.000	212.992
11	Sở Tài chính	Xe ô tô biển KS số: 17A-001.47		0	0	0		50.000	366.042
12	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	Xe ô tô biển KS số: 17B-0584	50.000	0	0	0		50.000	248.300
		Xe ô tô biển KS số: 17A-002.07	50.000	0	0	0		50.000	345.000
13	Sở Giao thông Vận tải	Xe ô tô biển KS số: 17A-000.89	50.000	0	0	0		50.000	170.538
14	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	Xe ô tô biển KS số: 17B-0474	50.000	0	0	0		50.000	400.200
15	Sở Y tế	Xe ô tô biển KS số: 17B-0586	50.000	0	0	0		50.000	300.100
16	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản (Sở Y tế)	Xe ô tô biển KS số: 17B-4012	50.000	0	0	0		50.000	470.200
17	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe (Sở Y tế)	Xe ô tô biển KS số: 17B-0079	50.000	0	50.000	0		0	460.200
18	Sở Khoa học và Công nghệ	Xe ô tô biển KS số: 17B-1979		50.000	0	0		0	320.000
19	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Xe ô tô biển KS số: 17B-0573		50.000	0	0		0	330.000
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	Xe ô tô biển KS số: 17B-2358		0	0	0		0	120.000
		Xe ô tô biển KS số: 17B-0459		0	0	0		50.000	430.000
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xe ô tô biển KS số: 17B-1134	50.000	50.000	0	0		0	367.800
22	Văn phòng Đăng ký đất đai	Xe ô tô biển KS số: 17B-000.16	50.000	0	0	0		50.000	263.360
23	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xe ô tô biển KS số: 17B-0127		50.000	0	0		0	653.357
24	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	Xe ô tô biển KS số: 17B-1788		0	0	0		50.000	150.000
25	Trường Chính trị	Xe ô tô biển KS số: 17B-0757		0	0	0		50.000	400.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung đề nghị	Số tiền đề nghị 2019; dự toán (quyết toán) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Kế hoạch vốn sửa chữa lớn đã bố trí theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh			Nội dung thẩm định	Kế hoạch bố trí năm 2019	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Trường THPT	Xe ô tô biển KS số: 17B-0739		0	0	0		50.000	370.000
26	Trường Đại học Thái Bình	Xe ô tô biển KS số: 17B-1222		0	0	0		50.000	166.000
		Xe ô tô biển KS số: 17M-000.17		0	0	0		50.000	250.000
27	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Xe ô tô biển KS số: 80A-025.57		0	0	0		50.000	300.100
		Xe ô tô biển KS số: 17B-1757		0	0	0		50.000	250.000
		Xe ô tô biển KS số: 17B-1268		50.000	0	0		50.000	350.000
28	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe ô tô biển KS số: 80B-5635		0	0	0		50.000	398.960
		Xe ô tô biển KS số: 17B-6689		50.000	0	0		50.000	31.319
		Xe ô tô biển KS số: 17A-001.60		50.000	0	0		50.000	51.007
29	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Xe ô tô biển KS số: 17B-1565		0	0	0	50.000	255.994	
30	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Xe ô tô biển KS số: 17A-000.88		0	0	0	50.000	222.889	
31	Ban Dân vận Tỉnh ủy	Xe ô tô biển KS số: 17B-1936		0	0	0	50.000	271.234	
		Xe ô tô biển KS số: 17B-6868			0	0	50.000	301.678	
32	Ban Nội chính Tỉnh ủy	Xe ô tô biển KS số: 17A-001.83		0	0	0	50.000	165.824	
33	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Xe ô tô biển KS số: 17B-0466		0	0	0	50.000	499.222	
34	Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải	Xe ô tô biển KS số: 17B-0556		0	0		50.000	485.051	
35	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	Xe ô tô biển KS số: 17B-003.05		0	0	0	50.000	730.000	
36	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	Xe ô tô biển KS số: 17B-0486		0	0	0	50.000	450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ KINH PHÍ CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích	Kinh phí phân bổ	
			Đơn giá	Thành tiền
I	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	2.652,23		999.890,71
1	Huyện Thái Thụy	1.664,52		627.524,04
	Xã Thái Đô	495,98	377	186.984,46
	Xã Thái Thượng	383,82	377	144.700,14
	Xã Thụy Trường	784,72	377	295.839,44
2	Huyện Tiên Hải	987,71		372.366,67
	Xã Nam Hưng	355,95	377	134.193,15
	Xã Nam Phú	302,35	377	113.985,95
	Xã Nam Thịnh	329,41	377	124.187,57
II	Kinh phí hoạt động đặc thù (Chi cục kiểm lâm)			100.109,29
	Tổng cộng	2.652,23		1.100.000,00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ CTMT TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHỆ THIÊN TẠI ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
1	Hỗ trợ kinh phí: Xây dựng tuyến đường cứu hộ, cứu nạn để ổn định dân cư vùng kinh tế mới Thất Hiền thuộc thôn Đông An xã Đông Giang huyện Đông Hưng (Trả nợ nhà thầu công trình đã được phê duyệt, thực hiện năm 2018	1.000	Chi cục Phát triển nông thôn
2	Hỗ trợ kinh phí: Đầu tư tuyến đường để ổn định dân cư ven biển thôn Thiện Châu xã Nam Thịnh huyện Tiền Hải	1.000	Chi cục Phát triển nông thôn
	Tổng cộng	2.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM
VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
1	Dự án: Đổi mới nâng cao chất lượng Giáo dục Nghề nghiệp	12.000	
	Hỗ trợ đầu tư mua sắm trang thiết bị đào tạo cho trường trọng điểm, trường chất lượng cao, trường chuyên biệt	5.000	Trường Cao đẳng nghề Thái Bình
		2.000	Trường trung cấp nghề cho người khuyết tật
		3.000	Trường Cao đẳng Y tế Thái bình
		2.000	Trường Văn hóa nghệ thuật TB
2	Dự án: Phát triển thị trường lao động và việc làm	660	
2.1	Cơ sở dữ liệu cung cầu lao động	440	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
2.2	Hỗ trợ sàn giao dịch việc làm	130	Trung tâm dịch vụ việc làm
2.3	Phát triển mạng lưới thông tin việc làm, CSDL người tìm việc, việc tìm người	90	Trung tâm dịch vụ việc làm
3	Dự án: Tăng cường An toàn lao động, vệ sinh lao động	630	
3.1	Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về ATVSLĐ	290	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
3.2	Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức kỹ năng và sự tuân thủ pháp luật về ATVSLĐ	140	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
3.3	Tư vấn hỗ trợ áp dụng các biện pháp Kỹ thuật phòng chống TNLĐ, BNN	200	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
	Tổng cộng	13.290	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên chương trình mục tiêu	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
I	Phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	1.530	
1	Hoạt động phòng, chống bệnh phong	155	Bệnh viện Da liễu
2	Hoạt động phòng chống bệnh Lao	250	Bệnh viện Phổi
3	Hoạt động phòng chống bệnh Sốt rét	140	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh
4	Hoạt động bảo vệ sức khoẻ tâm thần	685	Bệnh viện Tâm Thần
5	Hoạt động phòng chống bệnh ung thư	140	Sở Y tế
6	Hoạt động phòng chống bệnh tim mạch	100	Sở Y tế
7	Hoạt động phòng chống bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu Iode	40	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh
8	Hoạt động phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	20	Sở Y tế
II	Tiêm chủng mở rộng	15	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh
II	Dân số và phát triển	3.060	
1	Hoạt động Dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.405	Chi cục Dân số KHHGD
2	Hoạt động Chăm sóc sức khỏe sinh sản	120	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản
3	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	535	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Số TT	Tên chương trình mục tiêu	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
3.1	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em (<i>Tập huấn, kiểm tra giám sát đánh giá, thực hành hướng dẫn chế độ ăn cho trẻ nhỏ và Phụ nữ có thai</i>)	250	Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản
3.2	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em (<i>Kiểm tra, giám sát, đánh giá; tham dự hội nghị, tập huấn; Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển; Chiến dịch bổ sung Vit A; Đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi</i>)	285	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh
IV	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	1.460	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm
V	Phòng chống HIV/AIDS	625	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS
VI	Dân quân y kết hợp	10	Sở Y tế
VII	Theo dõi và kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	970	
1	Truyền thông Y tế	234	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ
2	Truyền thông Dân số	196	Chi cục Dân số KHHGĐ
3	Truyền thông an toàn thực phẩm	540	Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm
	Tổng cộng	7.670	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG
TRỢ GIÚP XÃ HỘI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
1	<i>Dự án phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế</i>	5.000	
	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	5.000	Trung tâm Phục hồi chức năng cho người tâm thần
2	<i>Dự án: Phát triển hệ thống Bảo vệ chăm sóc trẻ em</i>	2.596	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất, duy trì hoạt động cung cấp và kết nối dịch vụ bảo vệ trẻ em cho Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	1.520	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội
	Nâng cấp và duy trì hoạt động tổng đài điện thoại Quốc gia và mạng lưới kết nối	30	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội
	Xây dựng triển khai thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp các trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực bóc lột bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	100	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
	Nâng cao năng lực quản lý, cung cấp dịch vụ Bảo vệ trẻ em, năng lực của cha mẹ, người chăm sóc trẻ em	250	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
	Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em	696	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
3	<i>Dự án: Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu Quốc gia về Bình đẳng giới</i>	1.153	
	Truyền thông nâng cao nhận thức về Bình đẳng giới	140	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
	Tăng cường tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo	250	Sở Lao động Thương binh và Xã hội

STT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
	Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về Bình đẳng giới	153	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
	Hỗ trợ thực hiện cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về Bình đẳng giới tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	500	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội
	Cung cấp dịch vụ về phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	30	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội
	Tăng cường tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực lao động việc làm	80	Trung tâm dịch vụ việc làm
4	<i>Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán</i>	1.500	
	Phòng chống ma túy (Hỗ trợ Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ đối tượng)	1.100	Trung tâm Cai nghiện ma túy và chăm sóc đối tượng xã hội
	Phòng chống mại dâm	400	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội
	Tổng cộng	10.249	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ MA TÚY NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
1	Dự án 1: Hỗ trợ phòng chống các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia	350	Công an tỉnh
2	Dự án 2: dự án đấu tranh phòng chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng chống tội phạm gia đình, mua bán người	510	Công an tỉnh
3	Dự án 3: Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực phòng chống ma túy cho lực lượng chuyên trách Công an, Biên phòng, hải quan và năng lực xử lý án ma túy của Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp	150	Công an tỉnh
4	Dự án 4: Dự án nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hành vi buôn bán ma túy tại các địa bàn trọng điểm	100	Công an tỉnh
5	Dự án 5: Dự án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại các xã, phường, thị trấn	1.950	Công an tỉnh
	Tổng cộng	3.060	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
I	Dự án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa	1.500	
	Chống xuống cấp tu bổ di tích	1.500	
	- Đình Hiệp Lực	1.300	Sở Văn hóa thể thao và du lịch
	- Đền Tiên La	200	Xã Đoàn Hùng huyện Hưng Hà
II	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa	1.100	
1	Hỗ trợ trang thiết bị Trung tâm văn hóa cấp tỉnh	1.000	Trung tâm văn hóa tỉnh
2	Cấp sách cho hệ thống thư viện cấp tỉnh	100	Thư viện khoa học tổng hợp
	Tổng cộng	2.600	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Phụ lục số 31

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 5575/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Địa điểm xây dựng	Kinh phí	Phương thức thực hiện	Chủ đầu tư
I	Kinh phí hoạt động của Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh				396		
II	Kinh phí hoạt động của Trạm kiểm tra tải trọng xe trên đường bộ				2.500		
III	Hỗ trợ kinh phí cho 7 huyện để sửa chữa đường huyện, đường xã (mỗi huyện 2 tỷ đồng)				14.000		
IV	Sửa chữa, bảo trì đường tỉnh				17.277		
1	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.452 đoạn từ Km2+780 đến Km3+00, Km5+400 đến Km5+900, Km7+040 đến Km8+00	Km	1,68	Huyện Quỳnh Phụ	2.100	Đấu thầu	Sở giao thông vận tải
2	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.454 đoạn từ Km3+950 đến Km4+800, Km8+500 đến Km8+850	Km	1,20	Huyện Hưng Hà	1.600	Đấu thầu	Sở giao thông vận tải
3	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.455 đoạn từ Km9+700 đến Km10+450; Xây rãnh thoát nước đoạn từ Km9+950 đến Km10+450	Km	0,75	Huyện Quỳnh Phụ	2.000	Đấu thầu	Sở giao thông vận tải
4	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.455 đoạn từ Km31+00 đến Km31+350, Km33+100 đến Km33+800, Km38+00 đến Km38+600	Km	1,65	Huyện Thái Thụy	1.400	Đấu thầu	Sở giao thông vận tải
5	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.463 đoạn từ Km1+00 đến Km2+150, Km3+00 đến Km3+400, Km3+900 đến Km4+700	Km	2,35	Huyện Vũ Thư	3.500	Đấu thầu	Sở giao thông vận tải

STT	Danh mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Địa điểm xây dựng	Kinh phí	Phương thức thực hiện	Chủ đầu tư
6	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.464 đoạn từ Km7+250 đến Km8+00, Km9+00 đến Km9+900	Km	1,65	Huyện Tiền Hải	2.260	Đầu thầu	Sở giao thông vận tải
7	Sửa chữa đường tỉnh ĐT.456 đoạn từ Km13+600 đến Km14+500	Km	0,90	Huyện Thái Thụy	1.550	Đầu thầu	Sở giao thông vận tải
8	Sửa chữa mặt đường Lê Quý Đôn đoạn từ Ngã tư giao Trần Thái Tông đến Lê Lợi	Km	0,66	Thành phố Thái Bình	1.900	Đầu thầu	Sở giao thông vận tải
9	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt các đường Lý Thường Kiệt, Quang Trung, Hai Bà Trưng	m2	2.551,8	Thành phố Thái Bình	967	Đầu thầu	Sở giao thông vận tải
	Tổng cộng (I+II+III+IV)				34.173		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÂN BỐ MỤC TIÊU CHI TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
Đvt: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Số kinh phí bổ trí 2019		
		Tổng	Trong đó	
			Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn
	Tổng cộng	19.700.000	2.240.000	2.002.000
I	Huyện, thành phố	4.242.000	2.240.000	2.002.000
1	Hưng Hà	515.000	270.000	245.000
2	Đông Hưng	578.000	270.000	308.000
3	Quỳnh Phụ	536.000	270.000	266.000
4	Thái Thụy	606.000	270.000	336.000
5	Tiền Hải	515.000	270.000	245.000
6	Kiến Xương	529.000	270.000	259.000
7	Vũ Thư	480.000	270.000	210.000
8	Thành phố	483.000	350.000	133.000
II	Các đơn vị khối tỉnh	1.353.760	-	-
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	30.000		
2	Hội Nông dân tỉnh	30.000		
3	Sở giao thông vận tải	30.000		
4	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	300.000		
5	Tòa án nhân dân tỉnh	30.000		
6	Ban An toàn giao thông tỉnh	301.000		
7	Đài phát thanh và truyền hình	150.000		
8	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	100.000		
9	Hội chữ thập đỏ tỉnh	30.000		
10	Sở Thông tin và truyền thông	30.000		
11	Ban Tuyên giáo	52.760		
12	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	30.000		
13	Sở Tư Pháp	30.000		
14	Hội Cựu chiến binh tỉnh	30.000		
15	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	100.000		
16	Liên đoàn lao động tỉnh	30.000		
17	Ban Dân vận	30.000		
18	Báo Thái Bình	20.000		
III	Công an tỉnh	13.790.000		
IV	Dự phòng	314.240		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2018 của UBND tỉnh)

* Các khoản thu thực hiện tỷ lệ điều tiết theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

* Các khoản chi và nội dung chi năm 2019 thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó một số nội dung thực hiện như sau:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí từ nguồn phân cấp cân đối NSDP, thu XSKT, thu tiền sử dụng đất (sau khi sử dụng một phần nguồn thu tiền sử dụng đất để bố trí thực hiện quy hoạch, kiểm kê, đo đạc đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tích tụ ruộng đất trên địa bàn và bố trí trong chi đầu tư phát triển).

2. Dự toán chi ngân sách năm 2019 đã bao gồm: Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định 88/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Chính phủ và cấp có thẩm quyền đã ban hành đến hết năm 2018. Chi hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện, cấp xã bảo đảm nhưng không đủ nguồn.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Bao gồm SN tài nguyên, môi trường; SN giao thông, duy tu bảo dưỡng các công trình công cộng, kiến thiết thị chính; vốn khuyến công, khuyến thương; thủy lợi, phòng chống lụt bão; khuyến nông, lâm, ngư, khuyến diêm, hỗ trợ giống cây, giống con, hỗ trợ diệt chuột, phòng chống dịch bệnh nông nghiệp và sự nghiệp kinh tế khác.

- Chi sự nghiệp giáo dục: Theo định mức phân bổ chi ngân sách của Ủy ban nhân dân tỉnh; hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quyết định 281/QĐ-TTg và KH 90/KH-BCĐ của Ban chỉ đạo xây dựng XHHT mức 200 triệu đồng/01 huyện.

- Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề: Bao gồm cả công tác giáo dục lý luận chính trị của Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện, thành phố, đào tạo nghề, đào tạo lại cán bộ công chức và học tập Nghị quyết của Đảng các cấp; trong đó kinh phí thực hiện Thông báo số 556-TB/TU ngày 03/12/2018 của Thường trực Tỉnh ủy mức 700 triệu đồng/01 huyện, HĐND và UBND huyện, thành phố căn cứ thực tế tại địa phương phân bổ cụ thể theo chế độ quy định. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo cấp xã bao gồm cả công tác khuyến học, hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng và hoạt động giáo dục- đào tạo khác khác trên địa bàn ...;

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thể thao du lịch: Bảo đảm mức 5 triệu đồng/thôn, tổ dân phố (khu dân cư)/năm để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số: cấp huyện, phân bổ mức 10 triệu đồng/01 xã, phường, thị trấn để thực hiện các nhiệm vụ phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP. Ngân sách cấp xã đã bao gồm BHYT cho các đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, QĐ số 62/QĐ-TTg, TNXP. Phụ cấp cán bộ y tế thôn, tổ dân phố và phụ cấp công tác viên dân số (150 ngàn đồng/người/tháng) theo Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: Cấp huyện đã bao gồm chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; chi thăm hỏi tặng quà đối tượng chính sách người có công mức 400 ngàn đồng/người/năm; đảm bảo xã hội khác mức 300 triệu đồng/huyện (trong đó đã bao gồm hoạt động của các Ban chỉ đạo cấp huyện); Bổ sung kinh phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng qua Bưu điện theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 08/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cấp xã đã bao gồm chế độ cho cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng; chế độ trợ cấp TNXP;

trợ cấp, BHYT cho Đảng viên 50 tuổi đảng theo Thông báo số 390-TB/TU của Tỉnh ủy; quà và kinh phí tổ chức mừng thọ cho Người cao tuổi theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (chưa bao gồm mức quà tặng cho người cao tuổi bằng hiện vật); chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, B, C, K, người tham gia kháng chiến bổ sung theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Sự nghiệp đảm bảo xã hội khác cấp xã mức 20 triệu/01 xã, phường, thị trấn (đã bao gồm kinh phí rà soát, điều tra đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách xã hội...).

- Chi quản lý hành chính đã bao gồm: Kinh phí hoạt động nghiệp vụ theo chức năng nhiệm vụ được giao (có mua sắm sửa chữa thường xuyên), kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Bí thư trung ương Đảng (cả hoạt động của chi bộ thôn, tổ dân phố...), Quy định 3115-QĐ/VPTW, chế độ phụ cấp cấp ủy; ngân sách cấp xã bảo đảm chế độ cho cán bộ, công chức xã theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP, Nghị định 29/2013/NĐ-CP của Chính phủ và định biên theo Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh phê duyệt.

Kinh phí hoạt động QLNN cấp huyện đã bao gồm: hoạt động đặc thù QLNN, Đảng, Trung tâm Hành chính công, các Ban chỉ đạo, kinh phí giám sát đánh giá đầu tư, KP tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, kiến nghị phản ánh trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính và Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, tuyên truyền nước sạch nông thôn, trang phục thanh tra; Trang phục tiếp công dân theo Thông tư số 03/2016/TT-CP của Thanh tra Chính phủ.

Chế độ, chính sách đối với đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Hướng dẫn số 06/HĐND-TH của Thường trực HĐND tỉnh; Hoạt động thanh tra nhân dân cấp xã mức 6 triệu/Ban/năm; Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, quản lý, sử dụng pháo vũ khí, vật liệu nổ dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi và các nhiệm vụ theo mức chi và nội dung chi quy định tại Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các Hội có tính chất đặc thù được UBND tỉnh quyết định công nhận: Phân bổ kinh phí theo chế độ quy định hiện hành và định xuất được ngân sách hỗ trợ UBND tỉnh giao. Kinh phí Đại hội MTTQ cấp huyện mức 250 triệu/huyện; Hỗ trợ tổ chức Đại hội Hội LHTN mức 100 triệu/huyện, 10 triệu/01 xã và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước.

Kinh phí hoạt động của tổ chức đoàn thể chính trị ở cấp xã mức 75 triệu đồng/xã; kinh phí cho MTTQ cấp xã mức 20 triệu đồng/năm/xã để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Phân bổ kinh phí hỗ trợ các tổ chức xã hội, nghề nghiệp ở cấp xã mức 27 triệu đồng/01 xã, UBND huyện, thành phố chỉ đạo HĐND và UBND cấp xã căn cứ tình hình thực tế tại địa phương phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các Hội theo chế độ quy định.

- Chi an ninh, quốc phòng: Đã bao gồm kinh phí hoạt động; chế độ phụ cấp và trợ cấp ngày công huấn luyện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ và Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND, Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh theo biên chế và tổ chức lực lượng dân quân tự vệ của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Chế độ phụ cấp công an thôn, thành viên Tổ bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND của HĐND và quyết định của UBND tỉnh.

- Chi bổ sung có mục tiêu bao gồm: Mục tiêu XDCB từ nguồn phân cấp cân đối ngân sách địa phương; Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất giáo dục; Mục tiêu TCCSVC Trung tâm học tập cộng đồng; Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh xã; Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi; Mục tiêu dịch vụ công ích môi trường đô thị (Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị Thái Bình); Mục tiêu vệ sinh quảng trường; Chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ.

- Các khoản bổ sung mục tiêu ngoài cân đối ngân sách cấp huyện, cấp xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ có biểu giao riêng.

* Nhu cầu kinh phí tăng thêm đối với số cán bộ, công chức cấp xã chưa bố trí, sắp xếp được trong thời gian chuyển tiếp thực hiện Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh khi thực hiện (nếu thiếu) sẽ bổ sung có mục tiêu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Kinh phí 14% đóng BHXH cho cán bộ KCT cấp xã; Quà cho tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ; Hỗ trợ diễn tập quốc phòng 02 huyện/năm; KP hỗ trợ xử lý rác bằng công nghệ lò đốt; KP đơn vị sự nghiệp kinh tế chuyển về cấp huyện quản lý theo Kế hoạch số 45/KH-UBND của UBND tỉnh và một số nhiệm vụ theo quy định hiện hành khi thực hiện sẽ bổ sung mục tiêu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Kinh phí mua báo đảng đã được cân đối và giao dự toán theo định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách các cấp ở địa phương năm 2017; căn cứ kết quả thực hiện Thông báo số 492-TB/TU ngày 22/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, sẽ xác định cụ thể sau và giảm trừ vào nguồn bổ sung mục tiêu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

* Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, UBND huyện, thành phố lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trình HĐND cùng cấp quyết định theo Luật NSNN; trong đó: chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, môi trường, dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu; các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại, UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương bảo đảm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ trên địa bàn theo phân cấp. UBND huyện, thành phố thực hiện việc giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị theo quy định Luật NSNN và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo quy định hiện hành; Các đơn vị dự toán cấp cấp I, phân bổ và giao dự toán cho đơn vị trực thuộc theo Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

* Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 35% - 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL đến mức tiền lương cơ sở 1.390 ngàn đồng trong dự toán giao (đã được trừ vào quỹ tiền lương trong dự toán giao). Nguồn 10% tiết kiệm CCTL mới (trong dự toán giao); nguồn CCTL năm 2018 còn dư chuyển sang (nếu có); nguồn 50% tăng thu thực hiện năm 2018 so với dự toán tình giao và nguồn 50% kinh phí dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập (xác định cụ thể sau) để thực hiện CCTL mới.

Nguồn 50% kinh phí còn lại dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chi trả chính sách ASXH và tăng chi cho nhiệm vụ theo quy định của UBND tỉnh.

* Căn cứ vào dự toán được giao, UBND huyện, thành phố bố trí nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo đúng quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh, không sử dụng vào việc khác./.

